

CHÍNH PHỦ**CHÍNH PHỦ**

Số: 100/2005/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc*Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2005***NGHỊ ĐỊNH****Về thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Quyết định số 167/HĐ-CTN ngày 24 tháng 8 năm 1998 của Chủ tịch nước về việc phê chuẩn Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp,

NGHỊ ĐỊNH:*Chương I***NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1.** Phạm vi và đối tượng áp dụng

Nghị định này điều chỉnh các quan hệ liên quan đến các tổ chức, cá nhân Việt

Nam và nước ngoài có các hoạt động đầu tư cơ sở hóa chất và xuất khẩu, nhập khẩu các hóa chất được Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học (sau đây gọi tắt là Công ước) kiểm soát tại lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Việc điều chỉnh quan hệ trong lĩnh vực quản lý hóa chất không thuộc diện Công ước kiểm soát thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Nghị định này cũng áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân Việt Nam có các hoạt động nói trên tại nước ngoài phù hợp với luật pháp quốc tế, nếu pháp luật của nước ngoài đó không có quy định khác.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Vũ khí hóa học bao gồm một, hai hoặc tất cả các loại sau:

a) Các hóa chất độc và tiền chất của chúng, trừ trường hợp được sử dụng cho những mục đích không bị Công ước cấm với số lượng và chủng loại phù hợp với các mục đích đó;

b) Đạn dược và trang thiết bị được thiết kế đặc biệt để sử dụng các độc tính của các hóa chất độc và tiền chất nêu tại điểm a khoản này nhằm gây tử vong hoặc các tác hại khác;

c) Bất kỳ loại trang thiết bị nào được thiết kế đặc biệt để dùng trực tiếp các loại đạn dược và thiết bị nêu tại điểm b khoản này.

2. Hóa chất độc là bất kỳ hóa chất nào thông qua tác động hóa học của nó lên quá trình sống của người hoặc động vật có thể gây tử vong, tê liệt tạm thời hoặc lâu dài, ngộ độc cấp tính hoặc mãn tính hoặc gây hủy hoại môi trường, môi sinh. Khái niệm này được áp dụng cho tất cả các loại hóa chất có đặc tính nêu trên, không phân biệt nguồn gốc, phương pháp sản xuất và cơ sở sản xuất.

3. Tiền chất là hóa chất được sử dụng trong bất kỳ một công đoạn nào của một quá trình công nghệ để phản ứng hóa học với hóa chất khác nhằm tạo thành một hóa chất độc và có vai trò quyết định

nhất về mặt độc tính của hóa chất độc đó. Tiền chất là thành tố cơ bản của hệ hóa chất nhị nguyên tố hoặc đa nguyên tố.

4. Hóa chất bảng là hóa chất độc và tiền chất bị kiểm soát theo quy định của Công ước và được phân theo thứ tự 1, 2, 3 theo mức độ độc tính giảm dần. Danh sách các hóa chất bảng được quy định tại Phụ lục số 1 Nghị định này.

5. Chất chống bạo loạn là hóa chất không phải hóa chất bảng nhưng có thể gây ra kích ứng nhanh có hại hoặc làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động nào đó của con người. Các tác động trên sẽ biến mất sau một thời gian ngắn ngừng tiếp xúc với hóa chất nêu trên.

6. Hóa chất khác là hóa chất không phải hóa chất bảng nhưng không bao gồm: các hợp chất hydrocarbon, thuốc nổ và các polymer mạch dài. Các hóa chất khác được phân thành hóa chất DOC và hóa chất DOC-PSF, trong đó:

a) Hóa chất DOC là hóa chất hữu cơ riêng biệt, bao gồm tất cả các hợp chất có chứa cacbon, ngoại trừ các ôxit, sunfua của nó và các cacbonat kim loại, được phân biệt bởi tên, công thức cấu tạo (nếu có) hoặc số đăng ký CAS (nếu có) của hóa chất đó;

b) Hóa chất DOC-PSF là hóa chất hữu cơ riêng biệt có chứa một trong các nguyên tố, như photpho, lưu huỳnh hoặc flo.

7. Sản xuất hóa chất là việc tạo ra một hóa chất thông qua phản ứng hóa học.

8. Chế biến hóa chất là việc thực hiện một quá trình lý học như pha chế, chưng cất, chiết xuất, tinh chế mà ở đó một hóa chất không bị biến đổi thành hóa chất khác.

9. Tiêu dùng hóa chất là việc chuyển hóa một hóa chất thành một hóa chất khác thông qua một phản ứng hóa học.

10. Cất giữ hóa chất là việc lưu giữ, bảo quản hóa chất chưa sử dụng hoặc sử dụng chưa hết trong kho chứa, thùng chứa, bồn chứa chuyên dụng tại cơ sở hóa chất. Khái niệm này được dùng đối với hóa chất Bảng 1.

11. Các mục đích không bị Công ước cấm, gồm:

a) Phát triển công nghiệp, nông nghiệp, nghiên cứu, y tế, dược phẩm và các mục đích hòa bình khác;

b) Bảo vệ liên quan trực tiếp đến việc phòng, chống hóa chất độc và vũ khí hóa học;

c) Hoạt động quốc phòng, an ninh không gắn với việc sử dụng vũ khí hóa học và không sử dụng độc tính của hóa chất như là phương tiện chiến tranh;

d) Cường chế thi hành luật, kể cả chống bạo loạn trong nước.

12. Cơ sở hóa chất là nơi diễn ra một hay nhiều trong số các hoạt động sản

xuất, chế biến, tiêu dùng và cất giữ hóa chất chịu sự kiểm soát của Công ước. Cơ sở hóa chất có thể là một địa điểm gồm hai hay nhiều nhà máy, một nhà máy hoặc một bộ phận sản xuất độc lập. Cơ sở hóa chất được phân thành cơ sở hóa chất Bảng 1, 2, 3 và cơ sở hóa chất DOC, DOC-PSF, trong đó:

a) Cơ sở hóa chất Bảng 1 là nơi diễn ra một hay nhiều trong số các hoạt động sản xuất, chế biến, tiêu dùng hoặc cất giữ hóa chất Bảng 1. Cơ sở hóa chất Bảng 1 được phân thành cơ sở quy mô đơn lẻ và cơ sở khác, trong đó:

- Cơ sở quy mô đơn lẻ là cơ sở sản xuất hóa chất Bảng 1 cho các mục đích: nghiên cứu, y tế, dược phẩm hoặc bảo vệ. Tại cơ sở quy mô đơn lẻ, việc sản xuất được thực hiện trong các thiết bị phản ứng không cấu thành sản xuất liên tục. Dung tích của các thiết bị phản ứng không vượt quá 100 lít và tổng dung tích của các thiết bị phản ứng có dung tích trên 5 lít không vượt quá 500 lít.

- Cơ sở khác là cơ sở hóa chất Bảng 1 nhưng khác với cơ sở quy mô đơn lẻ, bao gồm: cơ sở sản xuất hóa chất Bảng 1 cho mục đích bảo vệ với tổng sản lượng không vượt quá 10 kg/năm; cơ sở sản xuất các hóa chất Bảng 1 cho mục đích nghiên cứu, y tế hoặc dược phẩm với sản lượng trên 100 gam/năm đối với một hóa chất, nhưng tổng sản lượng không vượt quá 10 kg/năm; phòng thí nghiệm điều chế

tổng hợp hóa chất Bảng 1 cho mục đích: nghiên cứu, y tế, dược phẩm với tổng sản lượng từ 100 gam/năm trở lên.

b) Cơ sở hóa chất Bảng 2 là nơi diễn ra một hay nhiều trong số các hoạt động sản xuất, chế biến hoặc tiêu dùng hóa chất Bảng 2.

c) Cơ sở hóa chất Bảng 3 là nơi diễn ra hoạt động sản xuất hóa chất Bảng 3.

d) Cơ sở hóa chất DOC, DOC-PSF là nơi diễn ra hoạt động sản xuất hóa chất DOC, DOC-PSF.

13. Sản lượng là khối lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất, chế biến, tiêu dùng hoặc dự kiến sản xuất, chế biến, tiêu dùng trong năm nào đó của một cơ sở hóa chất đối với một hóa chất cụ thể. Sản lượng có thể bằng hoặc vượt công suất sản xuất của cơ sở đối với hóa chất đó.

14. Kiểm chứng số liệu xuất nhập khẩu là việc Tổ chức Công ước hoặc Cơ quan quốc gia Việt Nam kiểm tra, xem xét, đối chiếu số liệu xuất khẩu, nhập khẩu các hóa chất bằng của các tổ chức, cá nhân được cấp phép nhằm mục đích tái xác nhận sự phù hợp của các số liệu đã khai báo hoặc phát hiện các sai sót phải điều chỉnh để bảo đảm sự minh bạch, chính xác và trung thực của việc khai báo.

15. Thanh sát là cuộc kiểm tra tại chỗ do Tổ chức Công ước tiến hành tại một cơ sở hóa chất thuộc diện bị thanh sát đã

được quốc gia thành viên khai báo với Tổ chức Công ước nhằm xác nhận sự phù hợp của thông tin đã khai báo và chứng nhận việc tuân thủ các quy định của Công ước tại cơ sở nêu trên.

16. Thanh sát ban đầu là cuộc thanh sát đầu tiên của Tổ chức Công ước đối với một cơ sở hóa chất bất kỳ thuộc diện bị thanh sát.

17. Thanh sát lại là cuộc thanh sát sau cuộc thanh sát ban đầu đối với một cơ sở hóa chất Bảng 3 hoặc cơ sở DOC, DOC-PSF do Tổ chức Công ước tiến hành để tái kiểm tra sự phù hợp của khai báo mà quốc gia thành viên đã nộp cho Tổ chức Công ước.

18. Thanh sát có hệ thống là cuộc thanh sát sau cuộc thanh sát ban đầu được tiến hành định kỳ tại một cơ sở hóa chất Bảng 1 hoặc Bảng 2 theo một thỏa thuận riêng về cơ sở đó (thỏa thuận cơ sở) nhằm mục đích kiểm tra và tái xác nhận sự phù hợp của khai báo mà quốc gia thành viên đã đệ trình với Tổ chức Công ước.

19. Thỏa thuận cơ sở là thỏa thuận được ký kết giữa quốc gia thành viên với Tổ chức Công ước liên quan đến việc thanh sát một cơ sở hóa chất cụ thể thuộc diện bị thanh sát. Thỏa thuận cơ sở được dự thảo trong thời gian diễn ra cuộc thanh sát ban đầu và thường được lập cho các cơ sở hóa chất Bảng 1 và 2.

20. Thanh sát đột xuất là cuộc thanh

sát đối với một cơ sở hóa chất bất kỳ nằm trên lãnh thổ hoặc bất cứ nơi nào thuộc quyền tài phán của một quốc gia thành viên vào bất kỳ thời điểm nào nhằm mục đích làm sáng tỏ các cáo buộc về việc không tuân thủ Công ước tại cơ sở hóa chất nêu trên. Việc tiến hành một cuộc thanh sát đột xuất được tiến hành theo yêu cầu của một quốc gia thành viên khác và được Hội đồng Chấp hành của Tổ chức Công ước xem xét, quyết định theo trình tự quy định tại Điều IX và phần X Phụ lục kiểm chứng của Công ước.

21. Tổ chức cấm vũ khí hóa học (sau đây gọi là Tổ chức Công ước) là tổ chức do các quốc gia thành viên Công ước thành lập nhằm thực hiện các mục đích và mục tiêu của Công ước thông qua việc bảo đảm tuân thủ các điều khoản của Công ước.

22. Quốc gia thành viên Công ước là quốc gia đã ký và phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học và chính thức trở thành thành viên Công ước sau ngày thứ 30 kể từ ngày nộp lưu chiểu phê chuẩn hoặc thông báo về việc gia nhập Công ước cho Tổng thư ký Liên hợp quốc. Danh sách các quốc gia thành viên Công ước nêu tại Phụ lục số 2 của Nghị định này.

23. Cơ quan quốc gia Việt Nam về thực hiện Công ước (sau đây gọi là Cơ quan quốc gia Việt Nam) là tổ chức liên ngành

do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập. Bộ Công nghiệp là đại diện Cơ quan quốc gia Việt Nam trong quan hệ với Tổ chức Công ước và thay mặt Cơ quan quốc gia Việt Nam giải quyết các công việc liên quan đến Công ước.

24. Đội hộ tống là nhóm công chức do Cơ quan quốc gia Việt Nam cử ra để phối hợp làm việc với đội thanh sát của Tổ chức Công ước trong quá trình đội thanh sát tiến hành hoạt động thanh sát tại Việt Nam.

Điều 3. Các hành vi bị cấm

1. Đối với vũ khí hóa học

a) Phát triển, sản xuất, sở hữu, tàng trữ và sử dụng vũ khí hóa học;

b) Xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí hóa học trực tiếp hay gián tiếp với mọi tổ chức, cá nhân;

c) Tham gia vào bất cứ hoạt động chuẩn bị quân sự nào có sử dụng vũ khí hóa học;

d) Hỗ trợ, khuyến khích hoặc xúi giục mọi tổ chức, cá nhân dưới bất kỳ hình thức nào hoặc tham gia vào bất kỳ hoạt động nào bị Công ước cấm;

đ) Sử dụng chất chống bạo loạn như là phương tiện chiến tranh.

2. Đối với hóa chất Bảng 1

a) Sản xuất, chế biến, tiêu dùng, cất giữ, xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1, trừ trường hợp được phép của

Thủ tướng Chính phủ cho những mục đích đặc biệt như nghiên cứu, y tế, dược phẩm hoặc bảo vệ;

b) Xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 với mọi tổ chức, cá nhân của quốc gia không phải là thành viên Công ước;

c) Tái xuất khẩu hoặc tái nhập khẩu hóa chất Bảng 1 với mọi tổ chức, cá nhân của quốc gia thứ ba.

3. Đối với hóa chất Bảng 2

a) Sản xuất, chế biến, tiêu dùng hóa chất Bảng 2, trừ trường hợp được chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho các mục đích không bị Công ước cấm; xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, trừ trường hợp được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho các mục đích không bị Công ước cấm;

b) Xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2 với mọi tổ chức, cá nhân của quốc gia không phải là thành viên Công ước.

4. Đối với hóa chất Bảng 3

a) Sản xuất hóa chất Bảng 3, trừ trường hợp được chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho các mục đích không bị Công ước cấm; xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 3, trừ trường hợp được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho các mục đích không bị Công ước cấm;

b) Xuất khẩu hóa chất Bảng 3 với mọi

tổ chức, cá nhân của quốc gia không phải là thành viên Công ước mà không có giấy chứng nhận sử dụng cuối cùng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của quốc gia này;

5. Sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất DOC, DOC - PSF, trừ trường hợp cho các mục đích không bị Công ước cấm.

Chương II

CÁC QUY ĐỊNH VỀ HÓA CHẤT THUỘC DIỆN CÔNG ƯỚC KIỂM SOÁT

Mục 1. CÁC QUY ĐỊNH VỀ HÓA CHẤT BẢNG 1

Điều 4. Các quy định về đầu tư, khai báo và thanh sát cơ sở hóa chất Bảng 1

1. Việc đầu tư cơ sở hóa chất Bảng 1 được thực hiện như sau:

a) Các hoạt động sản xuất, chế biến, tiêu dùng hoặc cất giữ hóa chất Bảng 1 có thể được tiến hành tại cơ sở quy mô đơn lẻ hoặc cơ sở khác.

b) Doanh nghiệp thành lập theo quy định của pháp luật có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hành nghề hóa chất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và đã đăng ký mã số thuế; cam kết thực hiện đầu tư cơ sở hóa chất Bảng 1 theo đúng quy định tại điểm a khoản 12 Điều 2 được đầu tư cơ sở sản

xuất, chế biến, tiêu dùng hoặc cất giữ hóa chất Bảng 1 cho các mục đích nghiên cứu, y tế, dược phẩm hoặc bảo vệ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Có cơ sở vật chất, công nghệ, thiết bị phù hợp để sản xuất, chế biến, tiêu dùng, cất giữ hóa chất Bảng 1 đạt tiêu chuẩn chất lượng mà doanh nghiệp đã đăng ký;

- Có bộ phận phân tích, kiểm tra chất lượng sản phẩm. Trong trường hợp không có bộ phận phân tích, kiểm tra riêng thì có thể thuê các đơn vị, trung tâm phân tích hợp pháp thuộc các cơ quan chuyên ngành;

- Có hệ thống xử lý chất thải bảo đảm hoạt động diễn ra tại cơ sở không gây ô nhiễm môi trường; có đầy đủ các phương tiện và điều kiện làm việc bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh môi trường như đối với hóa chất độc hại theo quy định của pháp luật về lao động và về môi trường;

- Có đội ngũ cán bộ kỹ thuật, công nhân có trình độ chuyên môn, được huấn luyện, đào tạo chuyên ngành hóa chất, đáp ứng yêu cầu công nghệ sản xuất và chất lượng sản phẩm;

- Được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Doanh nghiệp muốn đầu tư cơ sở hóa chất Bảng 1 phải gửi Bộ Công nghiệp văn bản đề nghị xem xét và chấp thuận cho doanh nghiệp đầu tư. Trong thời hạn

không quá 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Công nghiệp có trách nhiệm xem xét và trả lời đề nghị của doanh nghiệp. Văn bản chấp thuận của Bộ Công nghiệp được đính kèm trong hồ sơ xin phép đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ.

Mẫu văn bản đề nghị của doanh nghiệp và chấp thuận của Bộ Công nghiệp về đầu tư cơ sở hóa chất Bảng 1 được quy định tại Phụ lục số 3 Nghị định này (Mẫu 3.1 và Mẫu 3.2).

c) Trường hợp thực hiện việc bổ sung, điều chỉnh hoặc thay đổi hoạt động tại cơ sở hóa chất Bảng 1 hiện có, doanh nghiệp phải có văn bản báo cáo và giải trình chi tiết về việc bổ sung, điều chỉnh hoặc thay đổi để được Bộ Công nghiệp chấp thuận trước khi trình Thủ tướng Chính phủ cho phép.

2. Doanh nghiệp có cơ sở hóa chất Bảng 1 phải nộp cho Bộ Công nghiệp các tài liệu sau đây:

a) Chậm nhất 210 ngày trước khi cơ sở đi vào hoạt động, doanh nghiệp nộp khai báo ban đầu về cơ sở hóa chất Bảng 1, theo mẫu khai báo số 5.1 tại Phụ lục số 5 Nghị định này;

b) Trước ngày 28 tháng 02 hàng năm, doanh nghiệp nộp khai báo về các hoạt động có trong năm trước tại cơ sở hóa chất Bảng 1, theo mẫu khai báo số 5.2 tại Phụ lục số 5 Nghị định này;

c) Trước ngày 30 tháng 8 hàng năm, doanh nghiệp nộp khai báo về các hoạt động dự kiến trong năm tiếp theo tại cơ sở hóa chất Bảng 1, theo mẫu khai báo số 5.3 tại Phụ lục số 5 Nghị định này;

d) Chậm nhất 210 ngày trước khi thực hiện việc bổ sung, điều chỉnh hoặc thay đổi hoạt động tại cơ sở hóa chất Bảng 1 hiện có, doanh nghiệp nộp khai báo theo mẫu khai báo số 5.4 tại Phụ lục số 5 Nghị định này.

3. Tất cả các cơ sở hóa chất Bảng 1 đều là đối tượng thanh sát ban đầu và thanh sát có hệ thống của tổ chức Công ước theo một thỏa thuận cơ sở tương ứng. Tổ chức Công ước có thể tiến hành thanh sát đột xuất tại bất kỳ cơ sở hóa chất Bảng 1 nào khi có cáo buộc về việc vi phạm Công ước.

Doanh nghiệp có cơ sở hóa chất Bảng 1 bị thanh sát phải chấp hành đầy đủ các quy định về thanh sát của Tổ chức Công ước tại Phụ lục số 9 Nghị định này; tuân thủ các hướng dẫn của đội hộ tống trong quá trình tiến hành thanh sát tại cơ sở; hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để đội thanh sát của Tổ chức Công ước hoàn thành nhiệm vụ quy định trong lệnh thanh sát.

Điều 5. Quy định về xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1

1. Doanh nghiệp thành lập theo quy định của pháp luật được xuất khẩu hoặc nhập khẩu hóa chất Bảng 1 với các tổ

chức, cá nhân của quốc gia thành viên của Tổ chức Công ước trong những trường hợp đặc biệt cho mục đích nghiên cứu, y tế, dược phẩm hoặc bảo vệ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hành nghề hóa chất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và chứng nhận đăng ký mã số xuất, nhập khẩu ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế do cơ quan thuế cấp;

b) Có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng hóa là hóa chất độc hại và sản phẩm có hóa chất độc hại do Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ;

c) Được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ khi nhận được ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công nghiệp cấp giấy phép cho doanh nghiệp đối với từng lần xuất khẩu hoặc nhập khẩu.

Mẫu văn bản đề nghị cấp phép và giấy phép xuất khẩu (nhập khẩu) hóa chất Bảng 1 tại Phụ lục số 4 Nghị định này (Mẫu 4.1 và Mẫu 4.2).

Giấy phép xuất khẩu (nhập khẩu) hóa chất Bảng 1 chỉ cấp một lần cho một hợp đồng trong thời gian tối đa 12 tháng, trường hợp cần gia hạn phải có đơn đề nghị. Các giấy phép đã cấp không được chuyển nhượng cho doanh nghiệp khác.

2. Doanh nghiệp được phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 phải nộp Bộ Công nghiệp các loại tài liệu sau đây:

a) Chậm nhất 45 ngày, trước khi thực hiện việc xuất khẩu (nhập khẩu), doanh nghiệp nộp thông báo về xuất khẩu (nhập khẩu) hóa chất Bảng 1 để làm thủ tục thông báo với tổ chức Công ước, theo mẫu thông báo số 5.5 tại Phụ lục số 5 Nghị định này;

b) Trước ngày 28 tháng 02 hàng năm, doanh nghiệp nộp khai báo về xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối trong nước đối với từng hóa chất Bảng 1 trong năm trước, theo mẫu khai báo số 5.6 tại Phụ lục số 5 Nghị định này.

3. Khi được yêu cầu, mọi doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 phải chấp hành nghiêm túc việc kiểm chứng số liệu xuất khẩu, nhập khẩu do Tổ chức Công ước hoặc Bộ Công nghiệp phối hợp cùng Cơ quan quốc gia Việt Nam tiến hành.

Mục 2. CÁC QUY ĐỊNH VỀ HÓA CHẤT BẢNG 2, HÓA CHẤT BẢNG 3

Điều 6. Quy định về đầu tư các cơ sở hóa chất Bảng 2, cơ sở hóa chất Bảng 3

1. Doanh nghiệp thành lập theo quy định của pháp luật có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hành nghề hóa chất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp

và đã đăng ký mã số thuế được đầu tư cơ sở hóa chất Bảng 2, cơ sở hóa chất Bảng 3 cho các mục đích không bị Công ước cấm phải đáp ứng đủ các điều kiện dưới đây:

a) Có cơ sở vật chất, công nghệ, thiết bị phù hợp để sản xuất, chế biến, tiêu dùng hóa chất Bảng 2, sản xuất hóa chất Bảng 3 đạt tiêu chuẩn chất lượng mà doanh nghiệp đã đăng ký;

b) Có bộ phận phân tích, kiểm tra chất lượng sản phẩm. Trong trường hợp không có bộ phận phân tích, kiểm tra riêng thì có thể thuê các đơn vị, trung tâm phân tích hợp pháp thuộc các cơ quan chuyên ngành;

c) Có hệ thống xử lý chất thải bảo đảm hoạt động diễn ra tại cơ sở không gây ô nhiễm môi trường; có đầy đủ các phương tiện và điều kiện làm việc để bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh môi trường như đối với hóa chất độc hại theo quy định của pháp luật về lao động và về môi trường;

d) Có đội ngũ cán bộ kỹ thuật, công nhân có trình độ chuyên môn, được huấn luyện, đào tạo chuyên ngành hóa chất, đáp ứng yêu cầu công nghệ sản xuất và chất lượng sản phẩm.

đ) Được chấp thuận của Bộ Công nghiệp.

Doanh nghiệp muốn đầu tư cơ sở hóa chất Bảng 2, cơ sở hóa chất Bảng 3 phải

gửi Bộ Công nghiệp văn bản đề nghị xem xét và chấp thuận cho doanh nghiệp đầu tư. Trong thời hạn không quá 15 ngày đối với cơ sở hóa chất Bảng 2 và 07 ngày đối với cơ sở hóa chất Bảng 3 kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Công nghiệp có trách nhiệm trả lời đề nghị của doanh nghiệp. Văn bản chấp thuận của Bộ Công nghiệp được gửi kèm trong hồ sơ đề nghị đầu tư trình các cơ quan có thẩm quyền xem xét, thẩm định và quyết định đầu tư theo quy định hiện hành.

Mẫu văn bản đề nghị của doanh nghiệp và chấp thuận của Bộ Công nghiệp về việc đầu tư cơ sở hóa chất Bảng 2, cơ sở hóa chất Bảng 3 tại Phụ lục số 3 Nghị định này (Mẫu 3.3 và Mẫu 3.4).

2. Trường hợp thực hiện việc bổ sung, điều chỉnh hoặc thay đổi hoạt động tại cơ sở hóa chất Bảng 2, cơ sở hóa chất Bảng 3 hiện có, doanh nghiệp phải có văn bản báo cáo và giải trình chi tiết về việc bổ sung, điều chỉnh hoặc thay đổi với Bộ Công nghiệp, trước khi trình các cơ quan thẩm quyền cho phép.

Điều 7. Quy định về khai báo cơ sở hóa chất Bảng 2, cơ sở hóa chất Bảng 3

1. Doanh nghiệp có cơ sở hóa chất Bảng 2, cơ sở hóa chất Bảng 3 phải khai báo về cơ sở với Bộ Công nghiệp khi cơ sở có sản lượng bằng hoặc vượt ngưỡng dưới đây:

a) Đối với hóa chất Bảng 2:

- 1 kilôgam/năm đối với một hóa chất 2A*;

- 100 kilôgam/năm đối với một hóa chất 2A;

- 1 tấn/năm đối với một hóa chất 2B.

b) Đối với hóa chất Bảng 3:

Từ 30 tấn/năm trở lên đối với một hóa chất Bảng 3.

2. Doanh nghiệp nêu tại khoản 1 Điều này phải nộp khai báo cho Bộ Công nghiệp.

a) Chậm nhất 60 ngày đối với cơ sở hóa chất Bảng 2 và 30 ngày đối với cơ sở hóa chất Bảng 3 trước khi cơ sở đi vào hoạt động, doanh nghiệp nộp khai báo ban đầu về cơ sở, cụ thể: cơ sở hóa chất Bảng 2 theo mẫu khai báo số 6.1 tại Phụ lục số 6; cơ sở hóa chất Bảng 3 theo mẫu khai báo số 7.1 tại Phụ lục số 7 Nghị định này;

b) Trước ngày 28 tháng 02 hàng năm, doanh nghiệp nộp khai báo về các hoạt động có trong năm trước tại cơ sở hiện có, cụ thể: cơ sở hóa chất Bảng 2 theo mẫu khai báo số 6.2 tại Phụ lục số 6; cơ sở hóa chất Bảng 3 theo mẫu khai báo số 7.2 tại Phụ lục số 7 Nghị định này;

c) Trước ngày 30 tháng 9 hàng năm, doanh nghiệp nộp khai báo về các hoạt động dự kiến tại cơ sở trong năm tiếp theo, cụ thể: cơ sở hóa chất Bảng 2 theo mẫu khai báo số 6.3 tại Phụ lục số 6; cơ

sở hóa chất Bảng 3 theo mẫu khai báo số 7.3 tại Phụ lục số 7 Nghị định này;

d) Chậm nhất 30 ngày trước khi thực hiện việc bổ sung, điều chỉnh hoặc thay đổi hoạt động tại cơ sở hóa chất hiện có, doanh nghiệp nộp khai báo bổ sung về cơ sở, cụ thể: cơ sở hóa chất Bảng 2 theo mẫu khai báo số 6.4 tại Phụ lục số 6; cơ sở hóa chất Bảng 3 theo mẫu khai báo số 7.4 tại Phụ lục số 7 Nghị định này.

Điều 8. Quy định về thanh sát cơ sở hóa chất Bảng 2, cơ sở hóa chất Bảng 3.

1. Đối tượng thanh sát:

a) Tất cả các cơ sở hóa chất Bảng 2 là đối tượng thanh sát ban đầu và thanh sát có hệ thống của Tổ chức Công ước nếu có sản lượng bằng hoặc vượt ngưỡng dưới đây:

- 10 kg/năm đối với một hóa chất 2A*;
- 1 tấn/năm đối với một hóa chất 2A;
- 10 tấn/năm đối với một hóa chất 2B.

b) Tất cả các cơ sở hóa chất Bảng 3 có sản lượng từ 200 tấn/năm trở lên đối với một hóa chất Bảng 3 bất kỳ đều có thể là đối tượng thanh sát ban đầu và thanh sát lại của Tổ chức Công ước.

2. Tổ chức Công ước có thể tiến hành thanh sát đột xuất tại bất kỳ cơ sở hóa chất Bảng 2, cơ sở hóa chất Bảng 3 nào khi có cáo buộc về việc vi phạm Công ước.

3. Doanh nghiệp có cơ sở hóa chất Bảng

2, cơ sở hóa chất Bảng 3 bị thanh sát phải chấp hành đầy đủ các quy định về thanh sát của Tổ chức Công ước quy định tại Phụ lục số 9 Nghị định này; tuân thủ các hướng dẫn của đội hộ tống trong quá trình tiến hành thanh sát tại cơ sở; hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để đội thanh sát của Tổ chức Công ước hoàn thành nhiệm vụ quy định trong lệnh thanh sát.

Điều 9. Quy định về xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3.

1. Doanh nghiệp thành lập theo quy định của pháp luật được xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 với các tổ chức, cá nhân của quốc gia thành viên của Tổ chức Công ước cho các mục đích không bị Công ước cấm phải đáp ứng đủ các điều kiện dưới đây:

a) Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hành nghề hóa chất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và chứng nhận đăng ký mã số xuất nhập khẩu ghi trên giấy chứng nhận đăng ký thuế do cơ quan thuế cấp;

b) Có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng hóa là hóa chất độc hại và sản phẩm có hóa chất độc hại do Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ;

c) Có giấy phép xuất khẩu (nhập khẩu) hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 của Bộ Công nghiệp,

Mẫu đơn đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu (nhập khẩu) hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 tại Phụ lục số 4 Nghị định này (Mẫu 4.3).

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Công nghiệp sẽ cấp phép xuất khẩu (nhập khẩu) hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 theo mẫu giấy phép tại Phụ lục số 4 Nghị định này (Mẫu 4.4).

Trường hợp xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 cho các mục đích chuyên ngành (y tế, dược phẩm, nông nghiệp, bảo vệ), khi cần thiết Bộ Công nghiệp lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ quản lý nhà nước tương ứng trước khi cấp phép.

Giấy phép xuất khẩu (nhập khẩu) hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 chỉ cấp một lần cho một hợp đồng trong thời gian tối đa là 12 tháng, trường hợp cần gia hạn phải có đơn đề nghị. Các giấy phép đã cấp không được chuyển nhượng cho doanh nghiệp khác.

Trường hợp việc xuất khẩu hóa chất Bảng 3 được thực hiện với tổ chức hoặc cá nhân của nước không phải là quốc gia thành viên Công ước, phải có giấy chứng nhận sử dụng cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền của quốc gia nói trên. Mẫu giấy chứng nhận sử dụng cuối cùng tại Phụ lục số 7 Nghị định này (Mẫu 7.5). Giấy chứng nhận này đính kèm trong hồ sơ đề nghị cấp phép xuất khẩu của doanh nghiệp xin phép xuất khẩu.

2. Trước ngày 28 tháng 02 hàng năm, doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này phải nộp Bộ Công nghiệp văn bản khai báo về nhập khẩu, xuất khẩu trong năm trước đối với:

- Hóa chất Bảng 2, bao gồm cả hỗn hợp chứa hóa chất 2A* và 2A có nồng độ từ 1% trở lên và hóa chất 2B có nồng độ từ 30% trở lên, theo mẫu khai báo số 6.5 tại Phụ lục số 6 Nghị định này;

- Hóa chất Bảng 3, bao gồm cả hỗn hợp chứa hóa chất Bảng 3 có nồng độ từ 30% trở lên theo mẫu khai báo số 7.6 tại Phụ lục số 7 Nghị định này.

3. Khi được yêu cầu, mọi doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 đều phải chấp hành nghiêm túc việc kiểm chứng số liệu xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 do Tổ chức Công ước hoặc Bộ Công nghiệp phối hợp cùng Cơ quan quốc gia Việt Nam tiến hành.

Mục 3. CÁC QUY ĐỊNH VỀ CƠ SỞ HÓA CHẤT DOC, DOC-PSF

Điều 10. Các quy định về đầu tư cơ sở hóa chất DOC, DOC-PSF

Doanh nghiệp thành lập theo quy định của pháp luật có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hành nghề hóa chất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và đã

đăng ký mã số thuế; cam kết thực hiện đầu tư cơ sở hóa chất DOC, DOC-PSF cho các mục đích không bị Công ước cấm được đầu tư cơ sở sản xuất hóa chất DOC, DOC-PSF phải đáp ứng đủ các điều kiện dưới đây:

1. Có cơ sở vật chất, công nghệ, thiết bị phù hợp để sản xuất hóa chất DOC, DOC-PSF đạt tiêu chuẩn chất lượng mà doanh nghiệp đăng ký.

2. Có bộ phận phân tích, kiểm tra chất lượng sản phẩm. Trong trường hợp không có bộ phận phân tích, kiểm tra riêng thì có thể thuê các đơn vị, trung tâm phân tích hợp pháp thuộc các cơ quan chuyên ngành.

3. Có hệ thống xử lý chất thải bảo đảm sản xuất không gây ô nhiễm môi trường; có đầy đủ các phương tiện và điều kiện làm việc để bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh môi trường như đối với hóa chất độc hại theo quy định của pháp luật về lao động và về môi trường.

4. Có đội ngũ cán bộ kỹ thuật, công nhân có trình độ chuyên môn, được huấn luyện, đào tạo chuyên ngành hóa chất, đáp ứng yêu cầu công nghệ sản xuất và quản lý chất lượng.

Việc đầu tư cơ sở hóa chất DOC, DOC-PSF được thực hiện theo quy định đầu tư hiện hành.

Điều 11. Quy định về khai báo cơ sở hóa chất DOC, DOC-PSF

Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hóa chất DOC có sản lượng từ 200 tấn/năm trở lên đối với một hóa chất DOC và cơ sở sản xuất hóa chất DOC-PSF có sản lượng từ 30 tấn/năm trở lên đối với một hóa chất DOC-PSF phải nộp Bộ Công nghiệp các tài liệu sau:

1. Chậm nhất là 30 ngày trước khi cơ sở đi vào hoạt động, doanh nghiệp nộp khai báo ban đầu về cơ sở hóa chất DOC, DOC-PSF, theo mẫu khai báo số 8.1 tại Phụ lục số 8 Nghị định này.

2. Trước ngày 28 tháng 02 hàng năm, doanh nghiệp nộp khai báo về các hoạt động có trong năm trước tại cơ sở hóa chất DOC, DOC-PSF theo mẫu khai báo số 8.2 tại Phụ lục số 8 Nghị định này.

3. Chậm nhất 30 ngày trước khi thực hiện việc bổ sung, điều chỉnh hoặc thay đổi sản xuất tại cơ sở hóa chất DOC, DOC-PSF hiện có, doanh nghiệp nộp khai báo bổ sung về cơ sở hóa chất DOC, DOC-PSF, theo mẫu khai báo số 8.3 tại Phụ lục số 8 Nghị định này.

Điều 12. Quy định về thanh sát cơ sở hóa chất DOC, DOC-PSF

1. Tất cả các cơ sở sản xuất hóa chất DOC, DOC-PSF có sản lượng trên 200 tấn/năm đều có thể là đối tượng thanh sát ban đầu và thanh sát lại của Tổ chức Công ước. Tổ chức Công ước có thể tiến hành thanh sát đột xuất tại bất kỳ cơ sở hóa chất DOC, DOC-PSF nào khi có cáo buộc về việc vi phạm Công ước.

2. Doanh nghiệp có cơ sở hóa chất DOC, DOC-PSF bị thanh sát có nghĩa vụ chấp hành đầy đủ các quy định về thanh sát của Tổ chức Công ước nêu tại Phụ lục số 9 Nghị định này; tuân thủ các hướng dẫn của đội hộ tống của Cơ quan quốc gia Việt Nam trong quá trình tiến hành thanh sát tại cơ sở; hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để đội thanh sát của Tổ chức Công ước hoàn thành nhiệm vụ được quy định trong lệnh thanh sát.

Chương III

CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 13. Thông báo thay đổi tên hóa chất chống bạo loạn

Trường hợp thay đổi hóa chất được sử dụng làm chất chống bạo loạn thì cơ quan nhà nước liên quan đến việc quản lý, sử dụng chất chống bạo loạn phải thông báo với Bộ Công nghiệp về hóa chất được thay thế, gồm: tên hóa chất (tên gọi theo IUPAC, tên thương mại hay tên gọi thông thường), công thức hóa học và số CAS để thông báo với Tổ chức Công ước.

Điều 14. Thông báo hàng năm về chương trình phòng vệ, đóng góp tự nguyện

Cơ quan quốc gia Việt Nam có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan trong việc lập báo cáo hàng năm về chương trình phòng vệ và đóng

góp tự nguyện của Việt Nam trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, thông báo với Tổ chức Công ước.

Điều 15. Ưu đãi và miễn trừ

1. Trong thời gian thực hiện việc thanh sát tại Việt Nam, thành viên đội thanh sát của Tổ chức Công ước được hưởng quyền ưu đãi và miễn trừ ngoại giao, theo quy định tại Điều 29 và khoản 1 Điều 30 của Công ước Viên năm 1961 về quan hệ ngoại giao.

2. Bộ Công an có trách nhiệm xem xét, cấp phép nhập cảnh cho thanh sát viên và trợ lý thanh sát của Tổ chức Công ước.

3. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm cấp thị thực nhập cảnh nhiều lần, có giá trị 2 năm cho thanh sát viên và trợ lý thanh sát của Tổ chức Công ước, đồng thời thông báo cho Tổ chức Công ước danh sách các thanh sát viên và trợ lý thanh sát mà Việt Nam đã cấp thị thực.

4. Mẫu vật, thiết bị thuộc danh mục thiết bị được Hội nghị các quốc gia thành viên Công ước phê chuẩn do đội thanh sát mang vào Việt Nam để thực hiện nhiệm vụ thanh sát được miễn khai báo và kiểm tra hải quan; được miễn thuế nhập khẩu, xuất khẩu.

Điều 16. Tiếp đón và làm việc với đội thanh sát của Tổ chức Công ước

Cơ quan quốc gia Việt Nam có trách nhiệm:

1. Tiếp đón và làm việc với đội thanh sát của Tổ chức Công ước; thực hiện quyền kiểm tra theo khoản 29 mục c phần II Phụ lục kiểm chứng của Công ước để đảm bảo sự phù hợp của số thiết bị do đội thanh sát mang vào Việt Nam; tạo mọi điều kiện để đội thanh sát hoàn thành nhiệm vụ thanh sát theo đúng các nội dung của lệnh thanh sát của Tổ chức Công ước khi lệnh này phù hợp với các quy định của Công ước.

2. Phối hợp với cơ sở bị thanh sát thực hiện mọi biện pháp bảo vệ cơ sở, thông tin và số liệu không liên quan đến mục đích và nội dung thanh sát.

3. Đối với các cơ sở hóa chất Bảng 1 và Bảng 2, ngay trong thời gian tiến hành cuộc thanh sát ban đầu, Cơ quan quốc gia Việt Nam cùng đại diện cơ sở tổ chức đàm phán với đội thanh sát để thống nhất nội dung của thỏa thuận cơ sở trong đó quy định các chi tiết cho việc thanh sát có hệ thống tại cơ sở kể từ sau cuộc thanh sát ban đầu.

Điều 17. Bảo mật thông tin

1. Mọi thành viên của Cơ quan quốc gia Việt Nam có trách nhiệm bảo vệ các thông tin mật trong khi thi hành nhiệm vụ theo quy định của Công ước và Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Cơ quan quốc gia Việt Nam có nhiệm vụ thiết lập, lựa chọn mức độ cần bảo mật của thông tin trao đổi hoặc cung cấp cho Tổ chức Công ước trên cơ sở thỏa thuận với Tổ chức Công ước.

3. Thông tin bảo mật của các cơ sở hóa chất chỉ được trao đổi, tiết lộ với những người có trách nhiệm để thực hiện nghĩa vụ Công ước và trong trường hợp khẩn cấp có liên quan đến an toàn cộng đồng.

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC THỰC HIỆN CÔNG ƯỚC

Điều 18. Nội dung quản lý nhà nước trong việc thực hiện Công ước

Nội dung quản lý nhà nước trong việc thực hiện Công ước bao gồm:

1. Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý các hoạt động hóa chất để thực hiện Công ước.

2. Chỉ đạo và tổ chức việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam và các cam kết quốc tế phát sinh từ Công ước.

3. Thông tin, tuyên truyền và phổ biến giáo dục pháp luật về Công ước và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

4. Cấp, gia hạn, đình chỉ, thu hồi giấy phép đối với các hoạt động hóa chất bị kiểm soát theo quy định của Công ước.

5. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm các quy định của pháp luật về thực hiện Công ước.

6. Hợp tác quốc tế trong việc thực hiện Công ước.

Điều 19. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc thực hiện Công ước

1. Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện Công ước trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Công nghiệp là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thực hiện Công ước, có chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật nhằm mục đích thực hiện Công ước;

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Công ước và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

c) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân các tỉnh) và chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thực hiện Công ước;

d) Cấp, gia hạn, đình chỉ, thu hồi theo thẩm quyền giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, văn bản chấp thuận đầu tư các cơ sở hóa chất bị kiểm soát theo quy định của Công ước;

đ) Quản lý việc sản xuất, chế biến, tiêu dùng, cất giữ hóa chất độc có liên quan;

thực hiện việc thanh tra, kiểm tra các hoạt động này tại các cơ sở thuộc phạm vi quản lý của mình;

e) Là đại diện cho Cơ quan quốc gia Việt Nam trong quan hệ với Tổ chức Công ước và thay mặt Cơ quan quốc gia Việt Nam giải quyết các công việc liên quan đến Công ước;

g) Chủ trì thực hiện hợp tác quốc tế trong khuôn khổ Công ước.

3. Bộ Thương mại phối hợp với Bộ Công nghiệp trong việc xây dựng để ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý xuất nhập khẩu các hóa chất thuộc diện Công ước kiểm soát.

4. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Công nghiệp trong việc xây dựng để ban hành theo thẩm quyền hoặc trình các cấp có thẩm quyền ban hành các quy định và hướng dẫn hải quan liên quan đến việc xuất khẩu, nhập khẩu các hóa chất bằng theo quy định của Công ước; chịu trách nhiệm thống kê, tổng hợp số liệu nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất bằng để chuyển cho Bộ Công nghiệp xử lý và thực hiện khai báo quốc gia với Tổ chức Công ước.

5. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý việc sản xuất, chế biến, tiêu dùng, cất giữ hóa chất độc có liên quan; thực hiện việc thanh tra, kiểm tra các hoạt động này trong các đơn vị thuộc lực lượng vũ

trang; phối hợp với Bộ Công nghiệp trong việc tổ chức thực hiện Công ước.

6. Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Công nghiệp trong việc thực hiện các cam kết của Việt Nam về thực hiện Công ước và hợp tác quốc tế theo quy định của Công ước.

7. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Công nghiệp trong việc tổ chức triển khai thực hiện các quy định của Công ước và Nghị định này.

Điều 20. Chức năng và quy chế làm việc của Cơ quan quốc gia Việt Nam

Cơ quan quốc gia Việt Nam có các chức năng sau:

1. Tham mưu, tư vấn cho Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ trong việc thực hiện Công ước.

2. Đảm bảo sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ và có hiệu quả giữa các Bộ, ngành và cơ quan hữu quan trong việc thực hiện Công ước.

3. Theo dõi, kiểm tra đảm bảo việc tuân thủ Công ước.

4. Đầu mối quan hệ công tác giữa Việt Nam với Tổ chức Công ước thông qua đại diện của mình là Bộ Công nghiệp.

Bộ trưởng Bộ Công nghiệp quyết định

quy chế làm việc của Cơ quan quốc gia Việt Nam.

Chương V

THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Mục 1. THANH TRA, KIỂM TRA

Điều 21. Trách nhiệm và thẩm quyền thanh tra, kiểm tra

1. Cơ quan quốc gia Việt Nam có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công nghiệp, các Bộ, ngành và cơ quan liên quan thanh tra, kiểm tra các hoạt động liên quan đến hóa chất bị kiểm soát bởi Công ước được quy định tại Nghị định này nhằm chấn chỉnh, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong việc thực hiện Công ước.

2. Thẩm quyền thanh tra, kiểm tra được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

3. Trong khi làm nhiệm vụ, cơ quan và người tiến hành thanh tra, kiểm tra có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật có liên quan; tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, đơn vị được thanh tra, kiểm tra.

Điều 22. Quyết định thanh tra, kiểm tra

1. Việc thanh tra, kiểm tra được tiến hành dưới các hình thức sau đây:

a) Kiểm tra thường xuyên theo chức năng quản lý và thẩm quyền được pháp luật quy định;

b) Thành lập đoàn để thanh tra, kiểm tra theo định kỳ từng quý, sáu tháng, hàng năm hoặc tiến hành đột xuất khi xét thấy cần thiết.

2. Việc thanh tra, kiểm tra đột xuất dựa trên những căn cứ sau đây:

a) Thông qua công tác quản lý của mình, cơ quan có thẩm quyền phát hiện các thông tin, tài liệu có dấu hiệu vi phạm các quy định của Công ước, quy định của Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan;

b) Có tin báo, tố giác của người khác về các hoạt động vi phạm;

c) Theo yêu cầu của Cơ quan quốc gia Việt Nam hoặc của Tổ chức Công ước.

3. Thủ trưởng cơ quan chủ trì thanh tra, kiểm tra quyết định thành phần đoàn thanh tra, kiểm tra trên cơ sở mục đích, yêu cầu, phạm vi và nội dung thanh tra, kiểm tra; trong trường hợp cần thành lập đoàn liên ngành thì trao đổi với các cơ quan có liên quan để cử người phối hợp.

4. Việc thanh tra, kiểm tra theo đoàn phải có quyết định bằng văn bản của thủ trưởng ngành từ cấp tỉnh trở lên. Quyết định thanh tra, kiểm tra phải ghi rõ tên cơ quan tiến hành thanh tra; tên,

địa chỉ của cơ quan, tổ chức được thanh tra, kiểm tra; thời gian tiến hành, phạm vi và nội dung thanh tra, kiểm tra; thành phần đoàn thanh tra, kiểm tra; căn cứ để tiến hành thanh tra, kiểm tra (đối với thanh tra, kiểm tra đột xuất).

Điều 23. Tiến hành thanh tra, kiểm tra

1. Trên cơ sở các quy định của Công ước và Nghị định này, việc thanh tra, kiểm tra được tiến hành trên thực tế hoạt động của đối tượng được thanh tra, kiểm tra. Cá nhân, đơn vị được thanh tra, kiểm tra có trách nhiệm tạo điều kiện cho đoàn thanh tra, kiểm tra thực hiện nhiệm vụ.

2. Kết quả thanh tra, kiểm tra được lập thành biên bản, trong đó nêu rõ quá trình tiến hành thanh tra, kiểm tra; kết luận của đoàn về những vi phạm của cá nhân, đơn vị được thanh tra, kiểm tra; những kiến nghị hoặc yêu cầu của đoàn thanh tra, kiểm tra và những nội dung cần thiết khác; biên bản phải có chữ ký của trưởng đoàn thanh tra, kiểm tra và của cá nhân hoặc người đứng đầu đơn vị được thanh tra, kiểm tra.

3. Trường hợp phát hiện vi phạm có dấu hiệu của tội phạm thì trưởng đoàn thanh tra, kiểm tra được quyền tạm đình chỉ hoạt động vi phạm, có trách nhiệm bảo vệ hiện trường và tang vật vi phạm, đồng thời báo ngay cho cơ quan điều tra có thẩm quyền.

Mục 2. XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 24. Quy định chung về xử phạt vi phạm hành chính

1. Vi phạm hành chính về thực hiện Công ước là những hành vi vi phạm trong các hoạt động sản xuất, chế biến, tiêu dùng, cất giữ, xuất khẩu, nhập khẩu các hóa chất bị kiểm soát bởi quy định của Công ước và Nghị định này, do tổ chức hoặc cá nhân thực hiện mà chưa cấu thành tội phạm nhưng theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính phải bị xử phạt vi phạm hành chính.

2. Mỗi hành vi vi phạm hành chính phải chịu một hình thức xử phạt chính bằng tiền; mức phạt tiền tối đa đối với một hành vi vi phạm hành chính là 100.000.000 đồng. Mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính là mức trung bình của khung tiền phạt quy định đối với hành vi đó; nếu vi phạm có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể giảm xuống thấp hơn mức trung bình nhưng không được giảm quá mức tối thiểu của khung tiền phạt; nếu vi phạm có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể tăng lên cao hơn mức trung bình nhưng không được vượt quá mức tối đa của khung tiền phạt.

3. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ

sung hoặc biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

4. Nguyên tắc xử phạt, thời hạn xử phạt, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính, tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng, thời hiệu xử phạt, thời hạn được coi là chưa bị xử phạt, việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính về thực hiện Công ước được áp dụng theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

5. Đối với những vi phạm hành chính khác trong lĩnh vực quản lý hóa chất độc, bảo vệ môi trường và an toàn hóa chất đã được quy định tại các nghị định khác của Chính phủ thì việc xử phạt áp dụng theo các quy định của các nghị định đó.

Điều 25. Xử phạt vi phạm đối với các hành vi bị cấm theo quy định của Công ước

1. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng nếu vi phạm các hành vi bị cấm đối với vũ khí hóa học theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định này.

2. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng nếu vi phạm các hành vi bị cấm đối với hóa chất Bảng 1 theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng nếu vi phạm các hành vi bị cấm đối với hóa chất Bảng 2 theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng nếu vi phạm các hành vi bị cấm đối với hóa chất Bảng 3 theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

5. Phạt tiền 20.000.000 đồng nếu vi phạm hành vi bị cấm đối với hóa chất DOC, DOC-PSF quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định này.

6. Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức có các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này phải có biện pháp khắc phục hậu quả và có thể bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính khi vi phạm quy định tại Điều 3 Nghị định này;

b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do vi phạm hành chính gây ra;

c) Trong trường hợp không áp dụng biện pháp tịch thu thì buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất hàng hóa, vật phẩm, phương tiện liên quan nếu có hành vi nhập khẩu trái phép các hóa chất bảng;

d) Đối với tang vật là hóa chất, vật phẩm chứa hóa chất gây tác hại cho sức

khỏe con người, vật nuôi và cây trồng, trong trường hợp không áp dụng biện pháp tịch thu thì buộc tiêu hủy.

Điều 26. Xử phạt vi phạm về quản lý hóa chất Bảng 1

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm quy định về điều kiện đầu tư, điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 tại khoản 1 Điều 4 và khoản 1 Điều 5 Nghị định này, nếu không thuộc các trường hợp quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này;

b) Vi phạm quy định về khai báo đối với hóa chất Bảng 1, như: không khai báo hoặc khai báo không đúng thực tế, sản xuất, chế biến, tiêu dùng, cất giữ; không thông báo, không khai báo xuất khẩu, nhập khẩu do thiếu trách nhiệm hoặc các lỗi vô ý khác; thông báo, khai báo không đúng thời hạn quy định mà không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sản xuất, chế biến, tiêu dùng, cất giữ hóa chất Bảng 1 vượt tổng sản lượng quy định tại mục a khoản 12 Điều 2 Nghị định này; xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 sai nội dung ghi trong giấy phép xuất khẩu (nhập khẩu); chuyển nhượng giấy phép xuất khẩu (nhập khẩu) cho doanh nghiệp khác;

b) Vi phạm quy định về khai báo đối với hóa chất Bảng 1, như: cố ý không khai báo hoặc cố ý khai báo không đúng thực tế sản xuất, chế biến, tiêu dùng, cất giữ; cố ý không thông báo, cố ý không khai báo xuất khẩu, nhập khẩu; dùng thủ đoạn gian dối trong khai báo;

c) Vi phạm quy định về thanh sát, nếu không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này; vi phạm quy định về kiểm chứng số liệu xuất nhập khẩu hóa chất Bảng 1 theo quy định;

d) Không chấp hành quyết định thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đầu tư cơ sở hóa chất Bảng 1 không được phép của Thủ tướng Chính phủ; xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 không được phép của Thủ tướng Chính phủ và không có giấy phép của Bộ Công nghiệp; sử dụng giấy phép quá hạn, giấy phép bị sửa chữa, giấy phép giả;

b) Không chấp hành quyết định thanh sát của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 27. Xử phạt vi phạm về quản lý hóa chất Bảng 2

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm quy định về điều kiện đầu

tư cơ sở hóa chất Bảng 2, điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2 tại các khoản 1 Điều 6 và khoản 2 Điều 9 Nghị định này, nếu không thuộc các trường hợp quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này;

b) Vi phạm quy định về khai báo đối với hóa chất Bảng 2, như: không khai báo hoặc khai báo không đúng thực tế sản xuất, chế biến, tiêu dùng, xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2 do thiếu trách nhiệm hoặc các lỗi vô ý khác; khai báo không đúng thời hạn quy định mà không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đầu tư cơ sở hóa chất Bảng 2 sai nội dung ghi trong văn bản chấp thuận đầu tư của Bộ Công nghiệp; xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2 sai nội dung ghi trong giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu; chuyển nhượng giấy phép xuất khẩu (nhập khẩu) cho doanh nghiệp khác;

b) Vi phạm quy định về khai báo đối với hóa chất Bảng 2, như: cố ý không khai báo hoặc cố ý khai báo không đúng thực tế sản xuất, chế biến, tiêu dùng, xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2; dùng thủ đoạn gian dối trong khai báo;

c) Vi phạm quy định về thanh sát, nếu không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này; vi phạm quy

định về kiểm chứng số liệu xuất nhập khẩu hóa chất Bảng 2 theo quy định;

d) Không chấp hành quyết định thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đầu tư cơ sở hóa chất Bảng 2 không có văn bản chấp thuận của Bộ Công nghiệp; xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2 không có giấy phép của Bộ Công nghiệp hoặc sử dụng giấy phép quá hạn, giấy phép bị sửa chữa, giấy phép giả;

b) Không chấp hành quyết định thanh sát của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 28. Xử phạt vi phạm về quản lý hóa chất Bảng 3

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm quy định về điều kiện đầu tư cơ sở hóa chất Bảng 3, điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 3 tại khoản 1 Điều 6 và khoản 2 Điều 9 Nghị định này, nếu không thuộc các trường hợp quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này;

b) Vi phạm quy định về khai báo đối với hóa chất Bảng 3, như: không khai báo hoặc khai báo không đúng thực tế sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 3 do thiếu trách nhiệm hoặc

các lỗi vô ý khác; khai báo không đúng thời hạn quy định mà không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đầu tư sai nội dung ghi trong văn bản chấp thuận đầu tư của Bộ Công nghiệp; xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 3 sai nội dung ghi trong giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu; chuyển nhượng giấy phép xuất khẩu (nhập khẩu) cho doanh nghiệp khác;

b) Vi phạm quy định về khai báo đối với hóa chất Bảng 3, như: cố ý không khai báo hoặc khai báo không đúng thực tế, sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu; dùng thủ đoạn gian dối trong khai báo;

c) Vi phạm quy định về thanh sát, nếu không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

d) Không chấp hành quyết định thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đầu tư cơ sở hóa chất Bảng 3 không có văn bản chấp thuận của Bộ Công nghiệp; xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 3 không có giấy phép của Bộ Công nghiệp hoặc sử dụng giấy phép quá hạn, giấy phép bị sửa chữa, giấy phép giả;

b) Không chấp hành quyết định thanh sát của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 29. Xử phạt vi phạm về quản lý hóa chất DOC, DOC-PSF

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm quy định về khai báo đối với cơ sở hóa chất DOC, DOC-PSF, nếu không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Không chấp hành quyết định thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền;

c) Vi phạm quy định về thanh sát, nếu không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm quy định về khai báo đối với cơ sở hóa chất DOC, DOC-PSF, như: cố ý khai báo không đúng thực tế sản xuất; dùng thủ đoạn gian dối trong khai báo;

b) Không chấp hành quyết định thanh sát của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 30. Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả và xử phạt trực xuất

1. Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức có các hành vi vi phạm quy định tại

các điều từ Điều 26 đến Điều 29 Nghị định này phải có biện pháp khắc phục hậu quả và có thể bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ có thời hạn hoạt động của cơ sở khi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 của các điều từ Điều 26 đến Điều 28 và quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép không thời hạn hoặc chấm dứt hoạt động của cơ sở khi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 của các điều từ Điều 26 đến Điều 28 Nghị định này và có nhiều tình tiết tăng nặng; vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 của các điều từ Điều 26 đến Điều 28 và quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 của các điều từ Điều 26 đến Điều 28 và quy định tại điểm a khoản 2 Điều 29 Nghị định này;

d) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do vi phạm hành chính gây ra;

đ) Trong trường hợp không áp dụng biện pháp tịch thu thì buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất hàng hoá, vật phẩm, phương tiện nếu có hành vi nhập khẩu trái phép các hóa chất băng;

e) Đối với tang vật là hóa chất, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và hủy hoại môi sinh, môi trường, trong trường hợp không áp dụng biện pháp tịch thu thì buộc tiêu hủy.

2. Người nước ngoài có các hành vi vi phạm quy định tại các điều từ Điều 25 đến Điều 29 Nghị định này có thể bị trục xuất theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 31. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

Bộ Công nghiệp, các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền được quy định tại Pháp lệnh về Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 32. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Cá nhân, tổ chức được thanh tra, kiểm tra; bị xử phạt vi phạm hành chính có quyền khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của người có thẩm quyền khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái với các quy định của pháp luật và Nghị định này, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. Công dân có quyền tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những hành vi trái pháp luật của bất cứ tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe

dọa gây thiệt hại đối với lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân và tổ chức.

3. Trình tự, thủ tục khiếu nại, tố cáo và giải quyết các khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định tại Điều 118 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 34. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Công nghiệp chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan kiểm tra, đôn đốc việc thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

Phan Văn Khải

Số thứ tự	Tên hóa chất	Số CAS	Mã số HS
5	Các hợp chất Lewisite (chứa Arsen): Lewisite 1: 2-Chlorovinylchloroarsine Lewisite 2: Bis(2-chlorovinyl)chloroarsine Lewisite 3: Tris(2-chlorovinyl)arsine	541- 25- 3 40334- 69- 8 40334- 70- 1	2931.00 2931.00 2931.00
6	Hơi cay Nitơ (Nitrogen mustards): HN1: Bis(2-chloroethyl)ethylamine HN2: Bis(2-chloroethyl)methylamine HN3: Tris(2-chloroethyl)amine	538- 07- 8 51- 75- 2 555- 77- 1	2921.19 2921.19 2921.19
7	Saxitoxin	35523- 89- 8	3002.90
8	Ricin	9009- 86- 3	3002.90
B	CÁC TIỀN CHẤT		
9	Các hợp chất Alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonyldifluoride Ví dụ. DF: Methylphosphonyldifluoride	676- 99- 3	2931.00
10	Các hợp chất O-Alkyl (H or $\leq C_{10}$, gồm cả cycloalkyl) O-2-dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonite và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng Ví dụ: QL: O-Ethyl O-2-diisopropylaminoethyl methylphosphonite	57856- 11- 8	2931.00
11	Chlorosarin: O-Isopropyl methylphosphonochloridate	1445- 76- 7	2931.00
12	Chlorosoman: O-Pinacolyl methylphosphonochloridate	7040- 57- 5	2931.00

HÓA CHẤT BẢNG 2

Số thứ tự	Tên hóa chất	Số CAS	Mã số HS
A	CÁC HÓA CHẤT ĐỘC		
1	Amiton: O,O-Diethyl S-[2-(diethylamino) ethyl]phosphorothiolate và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng	78- 53- 5	2930.90
2	PFIB: 1,1,3,3,3-Pentafluoro-2-(trifluoromethyl)-1-propene	382-21-8	2903.30
3	BZ: 3-Quinuclidinyl benzilate (*)	6581-06-2	2933.39

Số thứ tự	Tên hóa chất	Số CAS	Mã số HS
B	CÁC TIỀN CHẤT		
4	Các hóa chất, trừ các chất đã được liệt kê tại Bảng 1, chứa 1 nguyên tử phospho liên kết với một nhóm methyl, ethyl hoặc propyl (mạch thẳng hoặc nhánh) nhưng không liên kết thêm với các nguyên tử các bon khác <i>Ví dụ.</i> Methylphosphonyl dichloride Dimethyl methylphosphonate <i>Ngoại trừ</i> Fonofos: O-Ethyl S-phenyl ethylphosphonothiolothionate		2931.00 676-97-1 2931.00 756-79-6 2931.00 2931.00 944-22-9
5	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphoramidic dihalide		2929.90
6	Các hợp chất Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphoramidate		2929.90
7	Arsenic trichloride	7784-34-1	2812.10
8	2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic acid	76-93-7	2918.19
9	Quinuclidin-3-ol	1619-34-7	2933.39
10	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoethyl-2-chloride và các muối proton hóa tương ứng		2921.19
11	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoethane-2-ol và các muối proton hóa tương ứng, <i>Ngoại trừ:</i> N,N-Dimethylaminoethanol và các muối proton hóa tương ứng N,N-Diethylaminoethanol và các muối proton hóa tương ứng		2922.19 108-01-0 100-37-8
12	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethane-2-thiol và các muối proton hóa tương ứng		2930.90
13	Thiodiglycol: Bis(2-hydroxyethyl) sulfide	111-48-8	2930.90
14	Pinacolyl alcohol: 3,3-Dimethylbutan-2-ol	464-07-3	2905.19

HÓA CHẤT BẢNG 3

Số thứ tự	Tên hóa chất	Số CAS	Mã số HS
A	CÁC HÓA CHẤT ĐỘC		
1	Phosgene: Carbonyl dichloride	75- 44- 5	2812.10
2	Cyanogen chloride	506- 77- 4	2851.00
3	Hydrogen cyanide	74- 90- 8	2811.19
4	Chloropicrin: Trichloronitromethane	76- 06- 2	2904.90
B	CÁC TIỀN CHẤT		
5	Phosphorus oxychloride	10025- 87- 3	2812.10
6	Phosphorus trichloride	7719- 12- 2	2812.10
7	Phosphorus pentachloride	10026- 13- 8	2812.10
8	Trimethyl phosphite	121- 45- 9	2920.90
9	Triethyl phosphite	122- 52- 1	2920.90
10	Dimethyl phosphite	868- 85- 9	2920.90
11	Diethyl phosphite	762- 04- 9	2920.90
12	Sulfur monochloride	10025- 67- 9	2812.10
13	Sulfur dichloride	10545- 99- 0	2812.10
14	Thionyl chloride	7719- 09- 7	2812.10
15	Ethyldiethanolamine	139- 87- 7	2922.19
16	Methyldiethanolamine	105- 59- 9	2922.19
17	Triethanolamine	102- 71- 6	2922.13

Ghi chú: Những hóa chất trên là những chất chính (cơ chất), còn các dẫn xuất của chúng được Tổ chức Công ước liệt kê trong Sổ tay Hóa chất. Đến tháng 12 năm 2002 đã có 894 dẫn xuất đang có ứng dụng thương mại rộng rãi. Thông tin về các dẫn xuất trên sẽ được Bộ Công nghiệp cung cấp theo yêu cầu cụ thể.

Phụ lục số 2

(ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP

ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)

**DANH SÁCH QUỐC GIA THÀNH VIÊN CÔNG ƯỚC CẤM PHÁT TRIỂN,
SẢN XUẤT, TÀNG TRỮ, SỬ DỤNG VÀ PHÁ HỦY VŨ KHÍ HÓA HỌC**

(Tính đến ngày 03 tháng 7 năm 2005)

Số thứ tự	Tên quốc gia thành viên	Ngày ký	Ngày nộp lưu chiếu	Ngày Công ước có hiệu lực
1.	Ápganixtan	14-01-93	24-09-03	24-10-03
2.	Anbani	14-01-93	11-05-94	29-04-97
3.	Angiêri	13-01-93	14-08-95	29-04-97
4.	Andora		27-02-03	29-03-03
5.	Achentina	13-01-93	02-10-95	29-04-97
6.	Acmênia	19-03-93	27-01-95	29-04-97
7.	Úc	13-01-93	06-05-94	29-04-97
8.	Áo	13-01-93	17-08-95	29-04-97
9.	Adécbaigian	13-01-93	29-02-00	30-03-00
10.	Barên	24-02-93	28-04-97	29-04-97
11.	Băngladét	14-01-93	25-04-97	29-04-97
12.	Bêlarut	14-01-93	11-07-96	29-04-97
13.	Bỉ	13-01-93	27-01-97	29-04-97
14.	Bêlizê		01-12-03	31-12-03
15.	Bênanh	14-01-93	14-05-98	13-06-98
16.	Bôlivia	14-01-93	14-08-98	13-09-98
17.	Bosnia và Herzegovina	16-01-97	25-02-97	29-04-97
18.	Bôtxoana		31-08-98	30-09-98
19.	Braxin	13-01-93	13-03-96	29-04-97
20.	Brunây	13-01-93	28-07-97	27-08-97
21.	Bungary	13-01-93	10-08-94	29-04-97
22.	Buốckina Phaxo	14-01-93	08-07-97	07-08-97
23.	Burundi	15-01-93	04-09-98	04-10-98
24.	Camorun	14-01-93	16-09-96	29-04-97
25.	Canada	13-01-93	26-09-95	29-04-97
26.	Capeve	15-01-93	10-10-03	09-11-03

27. Sát	11-10-94	13-02-04	14-03-04
28. Chilê	14-01-93	12-07-96	29-04-97
29. Trung Quốc	13-01-93	25-04-97	29-04-97
30. Côlômbia	13-01-93	05-04-00	05-05-00
31. Đảo Cúc	14-01-93	15-07-94	29-04-97
32. Côtxtarica	14-01-93	31-05-96	29-04-97
33. Cốtđivôa	13-01-93	18-12-95	29-04-97
34. Crôatia	13-01-93	23-05-95	29-04-97
35. Cuba	13-01-93	29-04-97	29-05-97
36. Síp	13-01-93	28-08-98	27-09-98
37. Séc	14-01-93	06-03-96	29-04-97
38. Đan Mạch	14-01-93	13-07-95	29-04-97
39. Đôminica	02-08-93	12-02-01	14-03-01
40. Êcuado	14-01-93	06-09-95	29-04-97
41. Enxanvado	14-01-93	30-10-95	29-04-97
42. Ghinê Xích đạo	14-01-93	25-04-97	29-04-97
43. Eritrêa		14-02-00	15-03-00
44. Extonia	14-01-93	26-05-99	25-06-99
45. Êtiôpia	14-01-93	13-05-96	29-04-97
46. Fiji	14-01-93	20-01-93	29-04-97
47. Phần Lan	14-01-93	07-02-95	29-04-97
48. Pháp	13-01-93	02-03-95	29-04-97
49. Gabông	13-01-93	08-09-00	08-10-00
50. Dămbia	13-01-93	19-05-98	18-06-98
51. Gruzia	14-01-93	27-11-95	29-04-97
52. Đức	13-01-93	12-08-94	29-04-97
53. Gana	14-01-93	09-07-97	08-08-97
54. Hi Lạp	13-01-93	22-12-94	29-04-97
55. Grenada			
56. Goatêmala	14-01-93	12-02-03	14-03-03
57. Ghinê	14-01-93	09-06-97	09-07-97
58. Guana	06-10-93	12-09-97	12-10-97
59. Holi si	14-01-93	12-05-99	11-06-99
60. Hungary	13-01-93	31-10-96	29-04-97
61. Ai xơ len (Băng đảo)	13-01-93	28-04-97	29-04-97
62. Ấn Độ	14-01-93	03-09-96	29-04-97
63. Indônêxia	13-01-93	12-11-98	12-12-98

64. Cộng hòa hồi giáo Iran	13-01-93	03-11-97	03-12-97
65. Ailen	14-01-93	24-06-96	29-04-97
66. Ý	13-01-93	08-12-95	29-04-97
67. Giamaica	18-04-97	08-09-00	08-10-00
68. Nhật Bản	13-01-93	15-09-95	29-04-97
69. Gióocđani		29-10-97	28-11-97
70. Cadăcxtan	14-01-93	23-03-00	22-04-00
71. Kenia	15-01-93	25-04-97	29-04-97
72. Kiribati		07-09-00	07-10-00
73. Cô oét	27-01-93	29-05-97	28-06-97
74. Cươguxtan	22-02-93	29-09-03	29-10-03
75. Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	13-05-93	25-02-97	29-04-97
76. Látvia	06-05-93	23-07-96	29-04-97
77. Lơxôthô	07-12-94	07-12-94	29-04-97
78. Libi		06-01-04	05-02-04
79. Lictơnxten	21-07-93	24-11-99	24-12-99
80. Lítva	13-01-93	15-04-98	15-05-98
81. Lúcxembua	13-01-93	15-04-97	29-04-97
82. Madagaxca	15-01-93	20-10-04	19-11-04
83. Malaui	14-01-93	11-06-98	11-07-98
84. Malaysia	13-01-93	20-04-00	20-05-00
85. Mandivơ	01-10-93	31-05-94	29-04-97
86. Mali	13-01-93	28-04-97	29-04-97
87. Manta	13-01-93	28-04-97	29-04-97
88. Quần đảo Mác san	13-01-93	19-05-04	18-06-04
89. Môritani	13-01-93	09-02-98	11-03-98
90. Môrixơ	14-01-93	09-02-93	29-04-97
91. Mêhico	13-01-93	29-08-94	29-04-97
92. Liên bang Micronesia	13-01-93	21-06-99	21-07-99
93. Mônaco	13-01-93	01-06-95	29-04-97
94. Mông cổ	14-01-93	17-01-95	29-04-97
95. Ma rốc	13-01-93	28-12-95	29-04-97
96. Môdămbích		15-08-00	14-09-00
97. Namibia	13-01-93	27-11-95	29-04-97
98. Nauru	13-01-93	12-11-01	12-12-01
99. Nêpan	19-01-93	18-11-97	18-12-97
100. Hà Lan	14-01-93	30-06-95	29-04-97

101. Niu di lân	14-01-93	15-07-96	29-04-97
102. Nicaragua	09-03-93	05-11-99	05-12-99
103. Ni giê	14-01-93	09-04-97	29-04-97
104. Nigiêria	13-01-93	20-05-99	19-06-99
105. Niue		21-04-05	21-05-05
106. Na uy	13-01-93	07-04-94	29-04-97
107. Ôman	02-02-93	08-02-95	29-04-97
108. Pakixtan	13-01-93	28-10-97	27-11-97
109. Palau		03-02-03	05-03-03
110. Panama	16-06-93	07-10-98	06-11-98
111. Papua Niu Ghi nê	14-01-93	17-04-96	29-04-97
112. Paragoay	14-01-93	01-12-94	29-04-97
113. Pêru	14-01-93	20-07-95	29-04-97
114. Philippin	13-01-93	11-12-96	29-04-97
115. Ba Lan	13-01-93	23-08-95	29-04-97
116. Bồ Đào Nha	13-01-93	10-09-96	29-04-97
117. Cata	01-02-93	03-09-97	03-10-97
118. Cộng hòa Hàn quốc	14-01-93	28-04-97	29-04-97
119. Cộng hòa Mônđavi	13-01-93	08-07-96	29-04-97
120. Ruman	13-01-93	15-02-95	29-04-97
121. Liên bang Nga	13-01-93	05-11-97	05-12-97
122. Ruanda	17-05-03	31-03-04	30-04-04
123. Saint Kitts và Nevis	16-03-94	21-05-04	20-06-04
124. Xênluxia	29-03-93	09-04-97	29-04-97
125. Saint Vincent và the Grenadines	20-09-93	18-09-02	18-10-02
126. Samoa	14-01-93	27-09-02	27-10-02
127. San Marinô	13-01-93	10-12-99	09-01-00
128. Sao Tome và Principe		09-09-03	09-10-03
129. A rập xê út	20-01-93	09-08-96	29-04-97
130. Xênegan	13-01-93	20-07-98	19-08-98
131. Serbia và Montenegro		20-04-00	20-05-00
132. Seychelles	15-01-93	07-04-93	29-04-97
133. Xiera Lêon	15-01-93	30-09-04	30-10-04
134. Xingapore	14-01-93	21-05-97	20-06-97
135. Xlôvakia	14-01-93	27-10-95	29-04-97
136. Xlôvenia	14-01-93	11-06-97	11-07-97
137. Quần đảo Sôlômôn		23-09-04	23-10-04

138. Nam Phi	14-01-93	13-09-95	29-04-97
139. Tây Ban Nha	13-01-93	03-08-94	29-04-97
140. Xrilanca	14-01-93	19-08-94	29-04-97
141. Xudăng		24-05-99	23-06-99
142. Xurinam	28-04-97	28-04-97	29-04-97
143. Xoadilen	23-09-93	20-11-96	29-04-97
144. Thụy Điển	13-01-93	17-06-93	29-04-97
145. Thụy Sĩ	14-01-93	10-03-95	29-04-97
146. Tagikixtan	14-01-93	11-01-95	29-04-97
147. Thailan	14-01-93	10-12-02	09-01-03
148. Nước Cộng hòa Macedonia thuộc Nam Tư cũ		20-06-97	20-07-97
149. Đông Timo		07-05-03	06-06-03
150. Tôgô	13-01-93	23-04-97	29-04-97
151. Tônga		29-05-03	28-06-03
152. Trinidat và Tôbagô		24-06-97	24-07-97
153. Tuynidi	13-01-93	15-04-97	29-04-97
154. Thổ Nhĩ Kỳ	14-01-93	12-05-97	11-06-97
155. Tuốcmênixtan	12-10-93	29-09-94	29-04-97
156. Tuvalu		19-01-04	18-02-04
157. Uganda	14-01-93	30-11-01	30-12-01
158. Ucraina	13-01-93	16-10-98	15-11-98
159. Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất	02-02-93	28-11-00	28-12-00
160. Liên hiệp Anh và Bắc Ailen	13-01-93	13-05-96	29-04-97
161. Cộng hòa thống nhất Tandania	25-02-94	25-06-98	25-07-98
162. Hợp chủng quốc Hoa Kỳ	13-01-93	25-04-97	29-04-97
163. Urugoay	15-01-93	06-10-94	29-04-97
164. Uđơbêkixtan	24-11-95	23-07-96	29-04-97
165. Vêneduêla	14-01-93	03-12-97	02-01-98
166. Việt Nam	13-01-93	30-09-98	30-10-98
167. Yêmen	08-02-93	02-10-00	01-11-00
168. Dămbia	13-01-93	09-02-01	11-03-01
169. Dimbabuê	13-01-93	25-04-97	29-04-97

- ### 3. Sản phẩm chính

- Tên thương mại hay tên gọi thông thường:
- Số CAS
- Công thức hóa học:
- Hàm lượng hoặc nồng độ:
- Công suất sản phẩm:

4. Sản phẩm phụ (nếu có):

Yêu cầu liệt kê từng sản phẩm phụ theo các nội dung dưới đây:

- Tên gọi theo IUPAC:
- Tên thương mại hay tên gọi thông thường:
- Số CAS:
- Công thức hóa học:
- Hàm lượng hoặc nồng độ:
- Công suất sản phẩm:

5. Loại cơ sở: ☐ Quy mô đơn lẻ ☐ Cơ sở khác

6. Phương thức sản xuất (liên tục, gián đoạn):

7. Mô tả thiết bị sản xuất:

8. Mô tả công nghệ áp dụng:

9. Các giải pháp xử lý bảo vệ môi trường, vệ sinh lao động và an toàn hóa chất:

10. Sử dụng sản phẩm chính, phụ (nếu có kinh doanh phân phối ghi rõ tên, địa chỉ và mục đích sử dụng của các đơn vị tiếp nhận sản phẩm):

Doanh nghiệp chúng tôi xin cam kết:

- Thực hiện đầu tư theo đúng mục đích và nội dung nêu trong văn bản đề nghị này và trong giấy phép đầu tư;

- Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về đầu tư cơ sở hóa chất Bảng 1 và các nghĩa vụ liên quan theo quy định của Nghị định số 100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học và của pháp luật Việt Nam./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(Ký tên, đóng dấu)

Hồ sơ kèm theo:

1. Bản sao hợp lệ các Quyết định hoặc Giấy phép thành lập doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp;
2. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
3. Bản sao hợp lệ Đăng ký mã số thuế;
4. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng hóa là hóa chất độc hại và sản phẩm có hóa chất độc hại;
5. Bản sao hợp lệ Đăng ký mã số doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu (nếu có xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm).

Phụ lục số 3

*(ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)*

Mẫu 3.2

BỘ CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....CV/HTQT

V/v chấp thuận đầu tư cơ sở
hóa chất Bảng 1 của.....

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi:.....

Theo đề nghị tại Công văn số.....ngày.... tháng..... năm..... của:

- Tên doanh nghiệp chủ đầu tư:
- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:
do..... cấp ngày:
- Mã số doanh nghiệp:
- Mã số xuất nhập khẩu:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
do..... cấp ngày:
- Nơi đặt trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax: Email:

- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:

Bộ Công nghiệp chấp thuận để doanh nghiệp được đầu tư cơ sở hóa chất Bảng 1 theo các nội dung dưới đây:

1. Mục đích đầu tư:

- Nghiên cứu
- Y tế
- Dược phẩm
- Bảo vệ

2. Địa điểm đầu tư:

3. Sản phẩm chính

- Tên gọi theo IUPAC

- Tên thương mại hay tên gọi thông thường:

- Số CAS:

- Công thức hóa học:

- Hàm lượng hoặc nồng độ:

- Công suất sản phẩm:

4. Sản phẩm phụ: được liệt kê cụ thể dưới đây:

- Tên gọi theo IUPAC:

- Tên thương mại hay tên gọi thông thường:

- Số CAS

- Công thức hóa học:

- Hàm lượng hoặc nồng độ:

- Công suất sản phẩm:

5. Loại cơ sở: Quy mô đơn lẻ Cơ sở khác

6. Phương thức sản xuất (liên tục, gián đoạn):

7. Thiết bị sản xuất:

8. Công nghệ áp dụng:

9. Các giải pháp xử lý bảo vệ môi trường, vệ sinh lao động và an toàn hóa chất:

10. Sử dụng sản phẩm chính, phụ:

Doanh nghiệp có trách nhiệm:

- Thực hiện đầu tư theo đúng mục đích và nội dung nêu trong văn bản này và trong giấy phép đầu tư;

- Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về đầu tư cơ sở hóa chất Bảng 1 và các nghĩa vụ liên quan theo quy định của Nghị định số 100/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học và của pháp luật Việt Nam.

Nơi nhận:

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

- Như trên,

- Lưu HTQT, VP.

Phụ lục số 3

*(ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)*

Mẫu 3.3

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày... tháng.... năm.....

V/v đề nghị chấp thuận
việc đầu tư cơ sở hóa chất

Bảng 2 (3)

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

- Tên doanh nghiệp chủ đầu tư:
- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:
do..... cấp ngày:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
do..... cấp ngày:
- Mã số doanh nghiệp:
- Mã số xuất nhập khẩu:
- Nơi đặt trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:

Đề nghị Bộ Công nghiệp chấp thuận để doanh nghiệp chúng tôi được đầu tư cơ sở hóa chất Bảng 2 (3) theo các nội dung dưới đây:

1. Mục đích đầu tư:
 2. Địa điểm đầu tư:
 3. Sản phẩm chính
- Tên gọi theo IUPAC:
 - Tên thương mại hay tên gọi thông thường:
 - Số CAS:
 - Công thức hóa học:
 - Hàm lượng hoặc nồng độ:
 - Công suất sản phẩm:

4. Sản phẩm phụ (nếu có):

Yêu cầu liệt kê từng sản phẩm theo các nội dung dưới đây:

- Tên gọi theo IUPAC:
- Tên thương mại hay tên gọi thông thường:
- Số CAS:
- Công thức hóa học:
- Hàm lượng hoặc nồng độ:
- Công suất sản phẩm:

5. Phương thức sản xuất (liên tục, gián đoạn):**6. Mô tả thiết bị sản xuất:****7. Mô tả công nghệ áp dụng:****8. Các giải pháp xử lý bảo vệ môi trường, vệ sinh lao động và an toàn hóa chất:****9. Sử dụng sản phẩm chính, phụ (nếu có kinh doanh phân phối ghi rõ tên và địa chỉ và mục đích sử dụng của các đơn vị nhận sản phẩm):**

Doanh nghiệp chúng tôi cam kết:

- Thực hiện đầu tư theo đúng mục đích và nội dung nêu trong văn bản đề nghị này và trong giấy phép đầu tư;

- Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về đầu tư cơ sở hóa chất Bảng 2 (3) và các nghĩa vụ liên quan theo quy định của Nghị định số 100/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học và của pháp luật Việt Nam.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(Ký tên, đóng dấu)

Hồ sơ kèm theo:

1. Bản sao hợp lệ các Quyết định hoặc Giấy phép thành lập doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp;
2. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
3. Bản sao hợp lệ Đăng ký mã số thuế;
4. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng hóa là hóa chất độc hại và sản phẩm có hóa chất độc hại;
5. Bản sao hợp lệ Đăng ký mã số doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu (nếu có xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm).

Phụ lục số 3

*(ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)*

Mẫu 3.4

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....CV/HTQT

V/v chấp thuận đầu tư cơ sở
hóa chất Bảng 2 (3) của....

...., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi:.....

Theo đề nghị tại Công văn số..... ngày.... tháng..... năm..... của:

- Tên doanh nghiệp chủ đầu tư:
- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:
do..... cấp ngày:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
do..... cấp ngày:
- Mã số doanh nghiệp:
- Mã số xuất nhập khẩu:
- Nơi đặt trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:

Bộ Công nghiệp thỏa thuận để doanh nghiệp được đầu tư cơ sở hóa chất Bảng 2 (3) theo các nội dung dưới đây:

1. Mục đích đầu tư:
2. Địa điểm đầu tư:
3. Sản phẩm chính
 - Tên gọi theo IUPAC:
 - Tên thương mại hay tên gọi thông thường:
 - Số CAS:
 - Công thức hóa học:
 - Hàm lượng hoặc nồng độ:
 - Công suất sản phẩm:

4. Sản phẩm phụ: được liệt kê dưới đây

- Tên gọi theo IUPAC:
- Tên thương mại hay tên gọi thông thường:
- Số CAS:
- Công thức hóa học:
- Hàm lượng hoặc nồng độ:
- Công suất sản phẩm:

5. Phương thức sản xuất (liên tục, gián đoạn):**6. Thiết bị sản xuất:****7. Công nghệ áp dụng:****8. Các giải pháp xử lý bảo vệ môi trường, vệ sinh lao động và an toàn hóa chất:****9. Sử dụng sản phẩm chính, phụ (nếu có kinh doanh phân phối ghi rõ tên, địa chỉ và mục đích sử dụng của các đơn vị nhận sản phẩm):****Doanh nghiệp có trách nhiệm:**

- Thực hiện đầu tư theo đúng mục đích và nội dung nêu trong văn bản này và trong giấy phép đầu tư;

- Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về đầu tư cơ sở hóa chất Bảng 2 (3) và các nghĩa vụ liên quan theo quy định của Nghị định số 100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học và của pháp luật Việt Nam.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu: HTQT, VP.

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

Phụ lục số 4

*(ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)*

Mẫu 4.1

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

V/v đề nghị cho nhập khẩu
(xuất khẩu) hóa chất Bảng 1

...., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

- Tên doanh nghiệp:
- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:
do..... cấp ngày:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
do..... cấp ngày:
- Mã số doanh nghiệp:
- Mã số xuất nhập khẩu:
- Nơi đặt trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:

Đề nghị Bộ Công nghiệp báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép doanh nghiệp chúng tôi được nhập khẩu (xuất khẩu) hóa chất Bảng 1 dưới đây:

- Tên hóa chất theo IUPAC:
- Tên thương mại hay tên gọi thông thường:
- Số CAS:
- Mã số HS:
- Công thức hóa học:
- Hàm lượng hoặc nồng độ:
- Đơn vị tính: Kg Gam
- Số lượng nhập khẩu (xuất khẩu):

- Mục đích nhập khẩu (nếu có kinh doanh phân phối ghi rõ tên, địa chỉ và mục đích sử dụng của đơn vị nhận sản phẩm); hoặc xuất khẩu:

- Tên và địa chỉ nhà xuất khẩu (nhập khẩu):
- Tên cửa khẩu hàng nhập khẩu (xuất khẩu) sẽ đi qua:.....
- Thời gian thực hiện nhập khẩu (xuất khẩu):.....
- Doanh nghiệp chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm quản lý sử dụng hóa chất theo đúng mục đích nhập khẩu; thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các quy định về xuất khẩu (nhập khẩu) hóa chất Bảng 1 và các nghĩa vụ liên quan theo quy định của Nghị định Chính phủ số 100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 về thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học và của pháp luật Việt Nam.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(Ký tên, đóng dấu)

Hồ sơ kèm theo:

1. Bản sao hợp lệ các Quyết định hoặc Giấy phép thành lập doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp;
2. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
3. Bản sao hợp lệ Đăng ký mã số thuế;
4. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng hóa là hóa chất độc hại và sản phẩm có hóa chất độc hại;
5. Bản sao hợp lệ Đăng ký mã số doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu;
6. Hợp đồng hoặc Giấy cam kết (thỏa thuận, ghi nhớ) về việc nhập khẩu.

Mẫu 4.2

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

Doanh nghiệp chịu trách nhiệm quản lý sử dụng hóa chất theo đúng mục đích nhập khẩu; thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các quy định về xuất khẩu (nhập khẩu) hóa chất Bảng 1 và các nghĩa vụ liên quan theo quy định của Nghị định số

100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học và của pháp luật Việt Nam.

Yêu cầu doanh nghiệp liên hệ trực tiếp với cơ quan Hải quan để được hướng dẫn cụ thể thủ tục nhập khẩu (xuất khẩu).

Nơi nhận:

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

- Như trên;

- Lưu: HTQT, VP.

Phụ lục số 4

*(ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)*

Mẫu 4.3

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

V/v đề nghị cho nhập khẩu
(xuất khẩu) hóa chất Bảng 2(3)

Hà Nội, ngày.... tháng..... năm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

- Tên doanh nghiệp:
- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:
do cấp ngày:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
do cấp ngày:
- Mã số doanh nghiệp:
- Mã số xuất nhập khẩu:
- Nơi đặt trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:

Đề nghị Bộ Công nghiệp cấp giấy phép cho nhập khẩu (xuất khẩu) hóa chất Bảng 2(3) dưới đây:

- Tên hóa chất theo IUPAC:
- Tên thương mại hay tên gọi thông thường:
- Số CAS:
- Mã số HS:
- Công thức hóa học:
- Hàm lượng hoặc nồng độ:
- Đơn vị tính: Kg Tấn
- Số lượng nhập khẩu (xuất khẩu):

- Mục đích nhập khẩu (nếu có kinh doanh phân phối ghi rõ tên, địa chỉ và mục đích sử dụng của đơn vị nhận sản phẩm) hoặc xuất khẩu:

- Tên và địa chỉ nhà xuất khẩu (nhập khẩu)
- Tên cửa khẩu hàng nhập khẩu (xuất khẩu) sẽ đi qua:.....
- Thời gian thực hiện nhập khẩu (xuất khẩu):.....

Doanh nghiệp chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm quản lý sử dụng hóa chất theo đúng mục đích nhập khẩu (xuất khẩu) và thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các quy định về xuất khẩu (nhập khẩu) hóa chất Bảng 2 (3) và các nghĩa vụ liên quan theo quy định của Nghị định số 100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học và của pháp luật Việt Nam.

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu.

Hồ sơ kèm theo:

1. Bản sao hợp lệ các Quyết định hoặc Giấy phép thành lập doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp;
2. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
3. Bản sao hợp lệ Đăng ký mã số thuế;
4. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng hóa là hóa chất độc hại và sản phẩm có hóa chất độc hại;
5. Bản sao hợp lệ Đăng ký mã số doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu;
6. Hợp đồng hoặc Giấy cam kết (thỏa thuận, ghi nhớ) nhập khẩu.

Doanh nghiệp chịu trách nhiệm quản lý sử dụng và cung ứng hóa chất theo đúng mục đích nhập khẩu (xuất khẩu) và thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các quy định có liên quan về nhập khẩu (xuất khẩu) hóa chất Bảng 2(3) và các nghĩa vụ liên quan theo

quy định của Nghị định số 100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học.

Yêu cầu doanh nghiệp liên hệ trực tiếp với cơ quan Hải quan để được hướng dẫn thủ tục nhập khẩu (xuất khẩu).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HTQT, VP.

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

Phụ lục số 5

*(ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)*

Mẫu khai báo số 5.1

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

V/v khai báo ban đầu
về cơ sở hóa chất Bảng 1

....., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

1. Cơ sở

- Tên doanh nghiệp chủ đầu tư:
- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:
do..... cấp ngày:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
do..... cấp ngày:
- Mã số doanh nghiệp:
- Mã số xuất nhập khẩu:
- Nơi đặt trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:
- Địa điểm nơi đặt cơ sở phải khai báo:
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mục đích hoạt động của cơ sở:
 - Nghiên cứu
 - Y tế
 - Dược phẩm
 - Bảo vệ
- Loại cơ sở (*): ☐ Cơ sở quy mô đơn lẻ ☐ Cơ sở khác

2. Hóa chất/Tiền chấtĐơn vị: ☐ gam, ☐ kg, ☐ lít

Tên gọi theo IUPAC	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường	
Số CAS	
Công thức hóa học	
Hàm lượng hoặc nồng độ	
Mã số HS	
Loại hình hoạt động tại cơ sở	<input type="checkbox"/> Sản xuất <input type="checkbox"/> Chế biến <input type="checkbox"/> Tiêu dùng <input type="checkbox"/> Cất giữ
Tổng công suất	
Số lượng dây chuyền thiết bị phản ứng	
Dung tích của từng thiết bị phản ứng	- Thiết bị phản ứng 1: - Thiết bị phản ứng 2: -
Phương pháp sản xuất (liên tục, gián đoạn)	
Mục đích sản xuất	
Các dẫn xuất hóa chất Bảng 1, 2 và 3 được sử dụng để sản xuất các hóa chất Bảng 1 (yêu cầu kê khai từng hóa chất cụ thể)	
Tên gọi theo IUPAC	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường	
Số CAS	
Công thức hóa học	
Hàm lượng hoặc nồng độ	
Số lượng sử dụng dự kiến	

3. Mô tả về dây chuyền thiết bị và quy trình công nghệ áp dụng:**Nơi nhận:**

- Như trên,
- Lưu.

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(Ký tên và đóng dấu)

*) Khái niệm về Cơ sở quy mô đơn lẻ và Cơ sở khác được quy định tại điểm a khoản 12 Điều 2 Chương I Nghị định số 100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học.

Lưu ý: - Khai báo cho từng hóa chất.

- Thời hạn nộp tờ khai: 210 ngày trước khi cơ sở đi vào vận hành.

Phụ lục số 5

*(ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)*

Mẫu khai báo số 5.2

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

V/v khai báo về các hoạt
động có trong năm trước
tại cơ sở hóa chất Bảng 1

....., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

Năm:.....

1. Cơ sở

- Tên doanh nghiệp chủ đầu tư:
- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:
do cấp ngày:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
do cấp ngày:
- Mã số doanh nghiệp:
- Mã số xuất nhập khẩu:
- Nơi đặt trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:
- Địa điểm nơi đặt cơ sở phải khai báo:
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mục đích hoạt động của cơ sở:
 - Nghiên cứu
 - Y tế
 - Dược phẩm
 - Bảo vệ
- Loại cơ sở (*): ☐ Cơ sở quy mô đơn lẻ ☐ Cơ sở khác

2. Hóa chấtĐơn vị: ☐ gam, ☐ kg, ☐ lít

Tên gọi theo IUPAC	
Tên thương mại, tên gọi thông thường	
Số CAS	
Công thức hóa học	
A. SẢN XUẤT	
Tổng sản lượng sản xuất trong năm	
Số lượng dây chuyền thiết bị phản ứng tham gia sản xuất và sản lượng cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm lượng:	
Phương pháp sản xuất (liên tục, gián đoạn):	
Mục đích sản xuất	
Các dẫn xuất hóa chất Bảng 1, 2 và 3 đã sử dụng để sản xuất các hóa chất	
Bảng 1 (yêu cầu liệt kê từng hóa chất cụ thể)	
Tên gọi theo IUPAC:	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường:	
Số CAS:	
Số lượng đã sử dụng:	
B. CHẾ BIẾN	
Tổng sản lượng chế biến trong năm	
Số lượng dây chuyền thiết bị phản ứng tham gia chế biến và sản lượng cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
Phương pháp chế biến (liên tục, gián đoạn)	
Mục đích chế biến	
C. TIÊU DÙNG	
Tổng sản lượng tiêu dùng trong năm	
Số lượng dây chuyền thiết bị phản ứng tham gia hoạt động tiêu dùng và sản lượng cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
Phương pháp tiêu dùng (liên tục, gián đoạn).	
Mục đích tiêu dùng	
D. CẤT GIỮ	
Số lượng cất giữ đầu kỳ trong năm:	

Nồng độ hoặc hàm lượng:.....	
Số lượng tối đa cất giữ tại bất kỳ thời điểm nào trong năm:	
Nồng độ hoặc hàm lượng:.....	
Số lượng cất giữ vào thời điểm cuối năm:.....	
Nồng độ hoặc hàm lượng:.....	
D. PHÂN PHỐI TRONG NƯỚC	
Tên người nhận:	
Địa chỉ:.....	
Điện thoại, Fax, Email	
Số lượng:	
Nồng độ hoặc hàm lượng:.....	
Mục đích sử dụng của người nhận	

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(Ký tên, đóng dấu)

*) Khái niệm về Cơ sở quy mô đơn lẻ và Cơ sở khác được quy định tại điểm a khoản 12 Điều 2 Chương I Nghị định số 03/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học.

Lưu ý: - Khai báo cho từng hóa chất.

- Thời hạn nộp khai báo: trước ngày 28 tháng 02 hàng năm.

Phụ lục số 5

(ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP)

ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)

Mẫu khai báo số 5.3

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

V/v khai báo về hoạt động dự
kiến trong năm tiếp theo tại
cơ sở hóa chất Bảng 1

....., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

Năm:.....

1. Cơ sở

- Tên doanh nghiệp chủ đầu tư:
- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:
do..... cấp ngày:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
do..... cấp ngày:
- Mã số doanh nghiệp:
- Mã số xuất nhập khẩu:
- Nơi đặt trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:
- Địa điểm nơi đặt cơ sở khai báo:
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mục đích hoạt động của cơ sở:
- Nghiên cứu
 - Y tế
 - Dược phẩm
 - Bảo vệ
- Loại cơ sở (*): ☐ Cơ sở quy mô đơn lẻ

2. Hóa chất/Tiền chấtĐơn vị: ☐ gam, ☐ kg, ☐ lít

Tên gọi theo IUPAC	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường	
Số CAS	
Công thức hóa học	

A. SẢN XUẤT

Tổng sản lượng sản xuất dự kiến	
Số lượng dây chuyền thiết bị phản ứng dự kiến tham gia sản xuất và sản lượng cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
Phương pháp sản xuất (liên tục, gián đoạn)	
Thời gian dự kiến bắt đầu tiến hành sản xuất.	
Mục đích sản xuất	

Các dẫn xuất hóa chất Bảng 1, 2 và 3 đã sử dụng để sản xuất các hóa chất
Bảng 1 (yêu cầu kê khai từng hóa chất cụ thể)

Tên gọi theo IUPAC:
Tên thương mại hay tên gọi thông thường:.....
Số CAS:.....
Nồng độ hoặc hàm lượng:.....
Số lượng sử dụng dự kiến:.....

B. CHẾ BIẾN

Tổng sản lượng chế biến dự kiến	
Số lượng dây chuyền thiết bị phản ứng dự kiến tham gia chế biến và sản lượng cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
Phương pháp chế biến (liên tục, gián đoạn)	
Thời gian dự kiến bắt đầu tiến hành chế biến	
Mục đích chế biến	

C. TIÊU DÙNG

Tổng sản lượng tiêu dùng dự kiến	
Số lượng dây chuyền thiết bị phản ứng dự kiến tham gia hoạt động tiêu dùng và sản lượng cụ thể	

Nồng độ hoặc hàm lượng	
Phương pháp tiêu dùng (liên tục, gián đoạn)	
Thời gian dự kiến bắt đầu tiến hành	
Mục đích tiêu dùng	
D. PHÂN PHỐI TRONG NƯỚC	
Tên người nhận	
Địa chỉ	
Điện thoại, Fax, Email	
Số lượng cung cấp dự kiến	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
Thời gian cung cấp dự kiến	
Mục đích sử dụng của người nhận	

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP*(Ký tên, đóng dấu)*

^{*} Khái niệm về Cơ sở quy mô đơn lẻ và Cơ sở khác được quy định tại điểm a khoản 12 Điều 2 Chương I Nghị định số 100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học.

Lưu ý: - Khai báo cho từng hóa chất.

- Thời hạn nộp khai báo: trước ngày 30 tháng 8 hàng năm.

Phụ lục số 5

*(ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)*

Mẫu khai báo số 5.4

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

V/v khai báo bổ sung về cơ sở
hóa chất Bảng 1

....., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

1. Cơ sở

- Tên doanh nghiệp chủ đầu tư:
- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:
do cấp ngày:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
do cấp ngày:
- Mã số doanh nghiệp:
- Mã số xuất nhập khẩu:
- Nơi đặt trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:
- Địa điểm nơi đặt cơ sở phải khai báo:
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mục đích hoạt động của cơ sở:
 - Nghiên cứu
 - Y tế
 - Dược phẩm
 - Bảo vệ
- Loại cơ sở (*): ☐ Cơ sở quy mô đơn lẻ ☐ Cơ sở khác

2. Hóa chất/Tiền chấtĐơn vị: ☐ gam, ☐ kg, ☐ lít

Tên gọi theo IUPAC	
Tên thương mại, tên gọi thông thường	
Số CAS	
Công thức hóa học	
A. SẢN XUẤT	
Công suất sản xuất mới	
Số lượng dây chuyền thiết bị phản ứng mới tham gia sản xuất và công suất cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
Mục đích sản xuất	
Thời gian bắt đầu thực hiện	
B. CHẾ BIẾN	
Công suất chế biến mới	
Số lượng dây chuyền thiết bị phản ứng mới tham gia chế biến và công suất cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
Mục đích chế biến	
Thời gian bắt đầu thực hiện	
C. TIÊU DÙNG	
Công suất tiêu dùng mới	
Số lượng dây chuyền thiết bị phản ứng dự kiến tham gia sản xuất và công suất cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
Mục đích tiêu dùng	
Thời gian bắt đầu thực hiện	
D. PHÂN PHỐI TRONG NƯỚC	
Tên người nhận mới	
Địa chỉ	
Số lượng cung cấp	
Nồng độ, hàm lượng	
Thời gian bắt đầu thực hiện	
Mục đích sử dụng của người nhận	

3. Mô tả các thay đổi, bổ sung về dây chuyền thiết bị và quy trình công nghệ áp dụng so với khai báo trước đây:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(Ký tên, đóng dấu)

**)* Khái niệm về Cơ sở quy mô đơn lẻ và Cơ sở khác được quy định tại điểm a khoản 12 Điều 2 Chương I Nghị định số 100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học.

Lưu ý: - Khai báo cho từng hóa chất.

- Thời hạn nộp khai báo: chậm nhất là 210 ngày trước khi tiến hành việc bổ sung, điều chỉnh hoặc thay đổi.

Phụ lục số 5*(ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP**ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)***Mẫu thông báo số 5.5****TÊN DOANH NGHIỆP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

V/v thông báo về nhập khẩu
(xuất khẩu) hóa chất Bảng 1

....., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp**1. Doanh nghiệp**

- Tên doanh nghiệp:
- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:
do..... cấp ngày:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
do..... cấp ngày:
- Mã số doanh nghiệp:
- Mã số xuất nhập khẩu:
- Nơi đặt trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:
- Giấy phép nhập khẩu (xuất khẩu) số:
do..... cấp ngày:

2. Hóa chất/Tiền chấtĐơn vị: ☐ gam ☐ kg ☐ lít

Tên IUPAC	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường khác	
Số CAS	
Công thức hóa học	
Mã số HS	

A. NHẬP KHẨU	
Tên nước	
Tên nhà xuất khẩu	
Địa chỉ	
Điện thoại, Fax, Email:	
Ngày nhập khẩu (dự kiến)	
Số lượng	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
Mục đích nhập khẩu	
B. XUẤT KHẨU	
Tên nước	
Tên người nhận	
Địa chỉ	
Điện thoại, Fax, Email	
Ngày xuất khẩu (dự kiến)	
Số lượng	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
Mục đích của người nhận	

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(Ký tên, đóng dấu)

Lưu ý: - Khai báo cho từng hóa chất Bảng;

- Thời hạn nộp: 45 ngày trước khi tiến hành xuất khẩu (nhập khẩu).

Phụ lục số 5*(ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP**ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)***Mẫu khai báo số 5.6****TÊN DOANH NGHIỆP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

V/v khai báo về nhập khẩu
xuất khẩu và phân phối
trong nước hóa chất Bảng 1

....., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp**1. Doanh nghiệp**

- Tên doanh nghiệp:
- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:
do cấp ngày:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
do cấp ngày:
- Mã số doanh nghiệp:
- Mã số xuất nhập khẩu:
- Nơi đặt trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:
- Giấy phép nhập khẩu (xuất khẩu) số:
do.....cấp ngày

2. Hóa chấtĐơn vị: ☐ gam ☐ kg ☐ lít

Tên gọi theo IUPAC	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường	
Số CAS	
Công thức hóa học	
Mã số HS	

A. NHẬP KHẨU

Tên nước	
Tên nhà xuất khẩu	
Địa chỉ	
Điện thoại, Fax, Email	
Ngày nhập khẩu	
Số lượng	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
Mục đích nhập khẩu	

B. XUẤT KHẨU

Tên nước	
Tên nhà nhập khẩu	
Địa chỉ	
Điện thoại, Fax, Email	
Ngày xuất khẩu	
Số lượng	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
Mục đích sử dụng của người nhận	

C. PHÂN PHỐI TRONG NƯỚC

Tên người nhận	
Địa chỉ	
Điện thoại, Fax, Email	
Số lượng cung cấp	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
Mục đích sử dụng của người nhận	

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(Ký tên, đóng dấu)

Lưu ý: - Khai báo cho từng hóa chất.

- Thời hạn nộp kê khai: trước ngày 28 tháng 02 hàng năm.

Phụ lục số 6

*(ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)*

Mẫu khai báo số 6.1**TÊN DOANH NGHIỆP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

V/v khai báo ban đầu
về cơ sở hóa chất Bảng 2

....., ngày.....thángnăm...

Kính gửi: Bộ Công nghiệp**1. Cơ sở**

- Tên doanh nghiệp chủ đầu tư:
- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:
do cấp ngày:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
do cấp ngày:
- Mã số doanh nghiệp:
- Mã số xuất nhập khẩu:
- Nơi đặt trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:
- Địa điểm nơi đặt cơ sở phải khai báo:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

Fax:

Email:

- Mục đích hoạt động của cơ sở:

2. Hóa chất/Tiền chấtĐơn vị: ☐ tấn☐ kg

Tên gọi theo IUPAC	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường	
Công thức hóa học	
Số CAS	
Tổng công suất chung của cơ sở	
Số dây chuyền thiết bị	
A. SẢN XUẤT	
Tổng công suất sản xuất	
Số dây chuyền thiết bị tham gia sản xuất và công suất cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
Thời gian dự kiến bắt đầu sản xuất	
B. CHẾ BIẾN	
Tổng công suất chế biến	
Số dây chuyền thiết bị tham gia chế biến và công suất cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
Thời gian dự kiến bắt đầu hoạt động chế biến	
C. TIÊU DÙNG	
Tổng công suất tiêu dùng	
Số dây chuyền thiết bị tham gia hoạt động tiêu dùng và công suất cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
Thời gian dự kiến bắt đầu hoạt động	

Mục đích sản xuất, chế biến hoặc tiêu dùng

- ☐ Sản xuất, chế biến hoặc tiêu dùng tại chỗ:
- ☐ Xuất khẩu: *(ghi rõ tên và địa chỉ nhà nhập khẩu dự kiến nếu có)*
- ☐ Cung cấp cho ngành công nghiệp khác:
- ☐ Cung cấp cho công ty thương mại:
- ☐ Mục đích khác:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(Ký tên, đóng dấu)

Lưu ý: - Khai báo cho từng hóa chất;

- Thời hạn nộp khai báo: 60 ngày trước khi cơ sở đi vào hoạt động.

Phụ lục số 6

*(ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)*

Mẫu khai báo số 6.2**TÊN DOANH NGHIỆP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

V/v khai báo về hoạt động có
trong năm trước tại cơ sở
hóa chất Bảng 2

....., ngày.....thángnăm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

Năm

1. Cơ sở

- Tên doanh nghiệp chủ đầu tư:
- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:
do cấp ngày:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
do cấp ngày:
- Mã số doanh nghiệp:
- Mã số xuất nhập khẩu:
- Nơi đặt trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:
- Địa điểm nơi đặt cơ sở phải khai báo:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại: Fax: Email:
- Mục đích hoạt động:

2. Hóa chất/Tiền chấtĐơn vị: ☐ tấn☐ kg

Tên gọi theo IUPAC	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường	
Số CAS	
Công thức hóa học	
Tổng công suất chung của cơ sở	
Tổng số dây chuyền thiết bị tại cơ sở	
A. SẢN XUẤT	
Tổng sản lượng sản xuất trong năm	
Số dây chuyền thiết bị tham gia sản xuất và sản lượng cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
B. CHẾ BIẾN	
Tổng sản lượng chế biến trong năm	
Số dây chuyền thiết bị tham gia chế biến và sản lượng cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
C. TIÊU DÙNG	
Tổng sản lượng tiêu dùng trong năm	
Số dây chuyền thiết bị tham gia tiêu dùng và sản lượng cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm lượng	

Mục đích sản xuất, chế biến hoặc tiêu dùng

☐ Sản xuất, chế biến hoặc tiêu dùng tại chỗ (*ghi rõ tên sản phẩm cuối cùng*):

.....

☐ Xuất khẩu (*ghi rõ tên và địa chỉ nhà nhập khẩu cụ thể*):

☐ Cung cấp cho ngành công nghiệp khác:

☐ Cung cấp cho công ty thương mại:

☐ Mục đích khác:

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(*Ký tên, đóng dấu*)

Lưu ý: - Khai báo cho từng hóa chất;

- Thời hạn nộp khai báo: trước ngày 28 tháng 02 hàng năm.

Phụ lục số 6

(ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)

Mẫu khai báo số 6.3**TÊN DOANH NGHIỆP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số :

V/v khai báo về hoạt động
dự kiến trong năm tiếp theo
tại cơ sở hóa chất Bảng 2

....., ngày.....thángnăm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

Năm:

1. Cơ sở

- Tên doanh nghiệp chủ đầu tư:
- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:
do cấp ngày:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
do cấp ngày:
- Mã số doanh nghiệp:
- Mã số xuất nhập khẩu:
- Nơi đặt trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:
- Địa điểm nơi đặt cơ sở phải khai báo:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại: Fax: Email:
- Mục đích hoạt động:

2. Hóa chất/Tiền chất

Đơn vị: ☐ tấn

☐ kg

Tên gọi theo IUPAC	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường	
Số CAS	
Công thức hóa học	
Tổng công suất chung của cơ sở	
Tổng số dây chuyền thiết bị tại cơ sở	
A. SẢN XUẤT	
Tổng sản lượng sản xuất dự kiến	
Số dây chuyền thiết bị dự kiến tham gia sản xuất và sản lượng cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
B. CHẾ BIẾN	
Tổng sản lượng chế biến dự kiến	
Số dây chuyền thiết bị chế biến dự kiến và sản lượng cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
C. TIÊU DÙNG	
Tổng sản lượng tiêu dùng dự kiến	
Số dây chuyền thiết bị tiêu dùng dự kiến và sản lượng cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm lượng	

Mục đích sản xuất, chế biến hoặc tiêu dùng

- ☐ Sản xuất, chế biến hoặc tiêu dùng tại chỗ:
- ☐ Xuất khẩu: *(ghi rõ tên và địa chỉ nhà nhập khẩu dự kiến)*
- ☐ Cung cấp cho ngành công nghiệp khác:
- ☐ Cung cấp cho công ty thương mại:
- ☐ Mục đích khác:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(Ký tên, đóng dấu)

Lưu ý: - Khai báo cho từng hóa chất;

- Thời hạn nộp kê khai: trước ngày 30 tháng 9 hàng năm.

Phụ lục số 6

*(ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)*

Mẫu khai báo số 6.4

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số :

V/v khai báo bổ sung về
cơ sở hóa chất Bảng 2

....., ngày.....thángnăm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

1. Cơ sở

- Tên doanh nghiệp chủ đầu tư:
- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:
do cấp ngày:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
do cấp ngày:
- Mã số doanh nghiệp:
- Mã số xuất nhập khẩu:
- Nơi đặt trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:
- Địa điểm nơi đặt cơ sở phải khai báo:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại: Fax: Email:
- Mục đích hoạt động:

2. Hóa chất/Tiền chấtĐơn vị: ☐ tấn☐ kg

Tên gọi theo IUPAC	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường	
Số CAS	
Công thức hóa học	
Tổng công suất chung của cơ sở	
Tổng số dây chuyền thiết bị tại cơ sở	
A. SẢN XUẤT	
Tổng công suất sản xuất mới	
Số dây chuyền sản xuất mới và công suất cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
Thời gian bắt đầu thực hiện	
B. CHẾ BIẾN	
Tổng công suất chế biến mới	
Số dây chuyền chế biến mới và công suất cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
Thời gian bắt đầu thực hiện	
C. TIÊU DÙNG	
Tổng công suất tiêu dùng mới	
Số dây chuyền tiêu dùng mới và công suất cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
Thời gian bắt đầu thực hiện	

Mục đích sản xuất, chế biến hoặc tiêu dùng

- ☐ Sản xuất, chế biến hoặc tiêu dùng tại chỗ:
- ☐ Xuất khẩu (*ghi rõ tên và địa chỉ nhà nhập khẩu*):
- ☐ Cung cấp cho ngành công nghiệp khác :
- ☐ Cung cấp cho công ty thương mại:
- ☐ Mục đích khác:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(Ký tên, đóng dấu)

Lưu ý: - Khai báo cho từng hóa chất;

- Thời hạn nộp khai báo: chậm nhất là 30 ngày trước khi thực hiện việc bổ sung, điều chỉnh hoặc thay đổi.

Phụ lục số 6

(ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)

Mẫu khai báo số 6.5**TÊN DOANH NGHIỆP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số :

V/v khai báo về nhập khẩu
(xuất khẩu) hóa chất Bảng 2

....., ngày.....thángnăm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

Năm:

1. Doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp:

- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:
do cấp ngày:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
do cấp ngày:

- Mã số doanh nghiệp:

- Mã số xuất nhập khẩu:

- Nơi đặt trụ sở chính:

- Điện thoại:

Fax:

Email:

- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:

- Giấy phép xuất khẩu (nhập khẩu) số:

do cấp ngày

2. Hóa chất/Tiền chấtĐơn vị: ☐ tấn☐ kg

Tên gọi theo IUPAC	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường	
Số CAS	
Công thức hóa học	
Mã số HS	
A. NHẬP KHẨU	
Tên nước	
Tên nhà xuất khẩu	
Địa chỉ	
Điện thoại, Fax, Email	
Ngày nhập khẩu	
Số lượng nhập khẩu	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
Mục đích nhập khẩu	
B. XUẤT KHẨU	
Tên nước	
Tên nhà nhập khẩu	
Địa chỉ	
Điện thoại, Fax, Email	
Ngày xuất khẩu	
Số lượng xuất khẩu	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
Mục đích sử dụng của nhà nhập khẩu	

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(Ký tên, đóng dấu)

Lưu ý : - Khai báo cho từng hóa chất;

- Thời hạn nộp kê khai: trước ngày 28 tháng 02 hàng năm.

Phụ lục số 7

(ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)

Mẫu khai báo số 7.1**TÊN DOANH NGHIỆP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số :

V/v khai báo ban đầu về
cơ sở hóa chất Bảng 3

....., ngày.....thángnăm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp.**1. Cơ sở**

- Tên doanh nghiệp chủ đầu tư:
- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:
do cấp ngày:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
do cấp ngày:
- Mã số doanh nghiệp:
- Mã số xuất nhập khẩu:
- Nơi đặt trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:
- Địa điểm nơi đặt cơ sở phải khai báo:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại: Fax: Email:
- Mục đích hoạt động của cơ sở:

2. Hóa chất/Tiền chất

Đơn vị: ☐ tấn

☐ kg

Tên gọi theo IUPAC	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường	
Số CAS	
Công thức hóa học	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
Tổng công suất sản xuất	
Tổng số dây chuyền sản xuất:
Trong đó:	
- Công suất dây chuyền 1:
- Công suất dây chuyền 2:
-
Mục đích sản xuất	

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(Ký tên, đóng dấu)

Lưu ý: - Khai báo cho từng hóa chất;

- Thời hạn nộp kê khai: 30 ngày trước khi cơ sở đi vào hoạt động.

Phụ lục số 7*(ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP**ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)***Mẫu khai báo số 7.2****TÊN DOANH NGHIỆP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

V/v khai báo về hoạt động
có trong năm trước tại cơ sở
hóa chất Bảng 3

....., ngày.....thángnăm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp**1. Cơ sở**

- Tên doanh nghiệp chủ đầu tư:
- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:
do cấp ngày:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
do cấp ngày:
- Mã số doanh nghiệp:
- Mã số xuất nhập khẩu:
- Nơi đặt trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:
- Địa điểm nơi đặt cơ sở phải khai báo:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại: Fax: Email:
- Mục đích hoạt động của cơ sở:

2. Hóa chất/Tiền chất

Đơn vị: ☐ tấn

☐ kg

Tên gọi theo IUPAC	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường	
Số CAS	
Công thức hóa học	
Tổng công suất sản xuất của cơ sở	
Tổng số dây chuyền sản xuất tại cơ sở	
Tổng sản lượng sản xuất trong năm trước:	
Trong đó:	
- Sản lượng dây chuyền 1:
- Sản lượng dây chuyền 2:
-
Nồng độ hoặc hàm lượng:
Mục đích sản xuất:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(Ký tên, đóng dấu)

Lưu ý: - Khai báo cho từng hóa chất;

- Thời hạn nộp khai báo: trước ngày 28 tháng 02 hàng năm.

Phụ lục số 7

(ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)

Mẫu khai báo số 7.3**TÊN DOANH NGHIỆP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số :

V/v khai báo về hoạt động
dự kiến trong năm tiếp theo
tại cơ sở hóa chất Bảng 3

....., ngày.....thángnăm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

Năm:

1. Cơ sở

- Tên doanh nghiệp chủ đầu tư:
- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:
do cấp ngày:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
do cấp ngày:
- Mã số doanh nghiệp:
- Mã số xuất nhập khẩu:
- Nơi đặt trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:
- Địa điểm nơi đặt cơ sở phải khai báo:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại: Fax: Email:
- Mục đích hoạt động của cơ sở:

2. Hóa chất/Tiền chất

Đơn vị: ☐ tấn

☐ kg

Tên gọi theo IUPAC	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường	
Số CAS	
Công thức hóa học	
Tổng công suất sản xuất của cơ sở	
Tổng số dây chuyền sản xuất tại cơ sở	
Tổng sản lượng dự kiến sản xuất trong năm tiếp theo:	
<i>Trong đó:</i>	
- Sản lượng dây chuyền 1:
- Sản lượng dây chuyền 2:
-
Nồng độ hoặc hàm lượng:
Mục đích sản xuất:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(Ký tên, đóng dấu)

Lưu ý: - Khai báo cho từng hóa chất;

- Thời hạn nộp khai báo: trước ngày 30 tháng 9 hàng năm.

Phụ lục số 7

*(ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)*

Mẫu khai báo số 7.4**TÊN DOANH NGHIỆP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số :

V/v khai báo bổ sung về
cơ sở hóa chất Bảng 3

....., ngày.....thángnăm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp**1. Cơ sở**

- Tên doanh nghiệp chủ đầu tư:
- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:
do cấp ngày:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
do cấp ngày:
- Mã số doanh nghiệp:
- Mã số xuất nhập khẩu:
- Nơi đặt trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:
- Địa điểm nơi đặt cơ sở phải khai báo:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại: Fax: Email:
- Mục đích hoạt động của cơ sở:

2. Hóa chất/Tiền chất

Đơn vị: ☐ tấn

☐ kg

Tên gọi theo IUPAC	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường	
Số CAS	
Công thức hóa học	
Hàm lượng hoặc nồng độ	
Tổng công suất sản xuất mới	
Số lượng dây chuyền mới bổ sung:
Trong đó:	
- Công suất dây chuyền 1:
- Công suất dây chuyền 2:
Mục đích đầu tư bổ sung	

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(Ký tên, đóng dấu)

Lưu ý: - Khai báo cho từng hóa chất;

- Thời hạn nộp khai báo: 30 ngày trước khi thực hiện việc bổ sung, điều chỉnh hoặc thay đổi.

Phụ lục số 7*(ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP**ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)***Mẫu số 7.5****CHỨNG NHẬN SỬ DỤNG CUỐI CÙNG**

Nước xuất khẩu: _____

Người xuất khẩu: _____

A. HÓA CHẤT CHUYỂN GIAO

Loại:	Tên IUPAC	
	Số CAS	
Tổng khối lượng:		

B. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG CUỐI CÙNG

1.	
2.	
3.	

C. NGƯỜI SỬ DỤNG CUỐI CÙNG

Tôi (Chúng tôi) xác nhận là những người sử dụng cuối cùng hóa chất nêu tại phần A. Tôi (chúng tôi) sẽ không xuất khẩu, bán lại hoặc bỏ lại bên ngoài lãnh thổ quốc gia của những người sử dụng nêu dưới đây cho bất kỳ ai, thể nhân hay tự nhiên nhân. Chúng tôi cam đoan những nội dung kê khai trong Chứng nhận này là sự thật và không chịu trách nhiệm về những nội dung không có trong Chứng nhận này.

Tên:	Khối lượng (kg):
Chức vụ:	
Doanh nghiệp:	
Địa chỉ:	
Chữ ký:	Ngày:

Tên:	Khối lượng (kg):
Chức vụ:	
Doanh nghiệp:	
Địa chỉ:	
Chữ ký:	Ngày:
Tên:	Khối lượng (kg):
Chức vụ:	
Doanh nghiệp:	
Địa chỉ:	
Chữ ký:	Ngày:

D. CHỨNG NHẬN CỦA QUỐC GIA TIẾP NHẬN

Chúng nhận rằng hóa chất đã tiếp nhận nêu trên sẽ chỉ được sử dụng cho những mục đích không bị cấm theo Công ước Cấm Phạt viển, Sản xuất, Tàng trữ, Sử dụng và Phá hủy vũ khí hóa học và sẽ không được tái chuyển giao.

Tên:	
Chức vụ:	
Cơ quan:	
Địa chỉ:	
Chữ ký:	Ngày:

Lưu ý: - Áp dụng với quốc gia không là thành viên Công ước;
- Nộp kèm trong Hồ sơ xin giấy phép xuất khẩu.

Phụ lục số 7*(ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP**ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)***Mẫu khai báo số 7.6****TÊN DOANH NGHIỆP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số :

V/v khai báo về nhập
khẩu, xuất khẩu
hóa chất Bảng 3

....., ngày.....thángnăm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp**1. Doanh nghiệp**

- Tên doanh nghiệp:
- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:
do cấp ngày:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
do cấp ngày:
- Mã số doanh nghiệp:
- Mã số xuất nhập khẩu:
- Nơi đặt trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:
- Giấy phép xuất khẩu (nhập khẩu) số:

2. Hóa chất/Tiền chất

Đơn vị: ☐ tấn

☐ kg

Tên gọi theo IUPAC	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường	
Số CAS	
Công thức hóa học	
Mã số HS	
A. NHẬP KHẨU	
Tên nước	
Tên nhà xuất khẩu	
Địa chỉ	
Điện thoại, Fax, Email	
Ngày nhập khẩu	
Số lượng nhập khẩu	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
Mục đích nhập khẩu	
B. XUẤT KHẨU	
Tên nước	
Tên nhà nhập khẩu	
Địa chỉ	
Điện thoại, Fax, Email	
Ngày xuất khẩu	
Số lượng xuất khẩu	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
Mục đích sử dụng của nhà nhập khẩu	

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(Ký tên, đóng dấu)

Lưu ý: - Khai báo cho từng hóa chất;

- Thời hạn nộp khai báo: trước ngày 28 tháng 02 hàng năm.

Phụ lục số 8

*(ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)*

Mẫu khai báo số 8.1**TÊN DOANH NGHIỆP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số :

V/v khai báo ban đầu về
cơ sở hóa chất DOC,
DOC-PSF

....., ngày.....thángnăm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp**1. Cơ sở**

- Tên doanh nghiệp chủ đầu tư:
- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:
do cấp ngày:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
do cấp ngày:
- Mã số doanh nghiệp:
- Mã số xuất nhập khẩu:
- Nơi đặt trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:
- Địa điểm nơi đặt cơ sở phải khai báo:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại: Fax: Email:
- Mục đích hoạt động của cơ sở:

2. Hóa chấtĐơn vị: ☐ tấn ☐ kg**Đối với những địa điểm nhà máy sản xuất trên 200 tấn hóa chất hữu cơ riêng biệt (DOC)**

Số lượng dây chuyền sản xuất hóa chất DOC

1. Tên gọi theo IUPAC

Tên thương mại hay tên gọi

thông thường

Số CAS

Công thức hóa học

Công suất sản xuất

Nồng độ hoặc hàm lượng

Thời gian dự kiến bắt đầu sản xuất

2. Tên gọi theo IUPAC

Tên thương mại hay tên gọi

thông thường

Số CAS

Công thức hóa học

Công suất sản xuất

Nồng độ hoặc hàm lượng

Thời gian dự kiến bắt đầu sản xuất

Đối với những địa điểm nhà máy sản xuất trên 30 tấn hóa chất hữu cơ riêng biệt chứa photpho, lưu huỳnh và flo (DOC- PSF)

Số lượng dây chuyền sản xuất hóa chất

DOC-PSF

1. Tên gọi theo IUPAC

Tên thương mại hay tên gọi

thông thường

Số CAS

Công thức hóa học

Công suất sản xuất

Nồng độ hoặc hàm lượng

Thời gian dự kiến bắt đầu sản xuất

2. Tên gọi theo IUPAC
Tên thương mại hay tên gọi thông thường
Số CAS
Công thức hóa học
Công suất sản xuất
Nồng độ hoặc hàm lượng
Thời gian dự kiến bắt đầu sản xuất

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP*(Ký tên, đóng dấu)***Lưu ý:** - Khai báo cho từng hóa chất;

- Thời hạn nộp khai báo: 30 ngày trước khi Cơ sở đi vào hoạt động.

Phụ lục số 8

*(ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)*

Mẫu khai báo số 8.2

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số :

V/v khai báo về hoạt động
có trong năm trước tại
cơ sở hóa chất
DOC, DOC-PSF

....., ngày.....thángnăm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

1. Cơ sở

- Tên doanh nghiệp chủ đầu tư:

- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:
do cấp ngày:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
do cấp ngày:

- Mã số doanh nghiệp:
- Mã số xuất nhập khẩu:
- Nơi đặt trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:
- Địa điểm nơi đặt cơ sở phải khai báo:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại: Fax: Email:
- Mục đích hoạt động của cơ sở:

2. Hóa chấtĐơn vị: ☐ tấn☐ kg

Đối với những địa điểm nhà máy sản xuất trên 200 tấn hóa chất hữu cơ riêng biệt (DOC)

Số lượng dây chuyền sản xuất hóa chất DOC

1. Tên gọi theo IUPAC

Tên thương mại hay tên gọi

thông thường

Số CAS

Công thức hóa học

Công suất sản xuất

Nồng độ hoặc hàm lượng

Thời gian dự kiến bắt đầu sản xuất

2. Tên gọi theo IUPAC

Tên thương mại hay tên gọi

thông thường

Số CAS

Công thức hóa học

Công suất sản xuất

Nồng độ hoặc hàm lượng

Thời gian dự kiến bắt đầu sản xuất

Đối với những địa điểm nhà máy sản xuất trên 30 tấn hóa chất hữu cơ riêng biệt chứa phốt pho, lưu huỳnh và flo (DOC-PSF)

Số lượng dây chuyền sản xuất hóa chất

DOC-PSF

1. Tên gọi theo IUPAC
Tên thương mại hay tên gọi thông thường
Số CAS
Công thức hóa học
Công suất sản xuất
Nồng độ hoặc hàm lượng
Thời gian dự kiến bắt đầu sản xuất
2. Tên gọi theo IUPAC
Tên thương mại hay tên gọi thông thường
Số CAS
Công thức hóa học
Công suất sản xuất
Nồng độ hoặc hàm lượng
Thời gian dự kiến bắt đầu sản xuất

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(Ký tên, đóng dấu)

Lưu ý: - Khai báo cho từng hóa chất;

- Thời hạn nộp khai báo: trước ngày 28 tháng 02 hàng năm.

Phụ lục số 8*(ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP**ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)***Mẫu khai báo số 8.3****TÊN DOANH NGHIỆP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số :

V/v khai báo bổ sung

về cơ sở hóa chất

DOC, DOC-PSF

....., ngày.....thángnăm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp**1. Cơ sở**

- Tên doanh nghiệp chủ đầu tư:
- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:
do cấp ngày:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
do cấp ngày:
- Mã số doanh nghiệp:
- Mã số xuất nhập khẩu:
- Nơi đặt trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:
- Địa điểm nơi đặt cơ sở phải khai báo:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại: Fax: Email:
- Mục đích hoạt động của cơ sở:

2. Hóa chất

Đơn vị: ☐ tấn

☐ kg

Đối với những địa điểm nhà máy sản xuất trên 200 tấn hóa chất hữu cơ riêng biệt (DOC)

Số lượng dây chuyền sản xuất hóa chất DOC mới

1. Tên gọi theo IUPAC

Tên thương mại hay tên gọi

thông thường

Số CAS

Công thức hóa học

Công suất sản xuất

Nồng độ hoặc hàm lượng

Thời gian dự kiến bắt đầu sản xuất

2. Tên gọi theo IUPAC

Tên thương mại hay tên gọi

thông thường

Số CAS

Công thức hóa học

Công suất sản xuất

Nồng độ hoặc hàm lượng

Thời gian dự kiến bắt đầu sản xuất

Đối với những địa điểm nhà máy sản xuất trên 30 tấn hóa chất hữu cơ riêng biệt chứa phốt pho, lưu huỳnh và flo (DOC, PSF)

Số lượng dây chuyền sản xuất hóa
chất DOC-PSF mới

1. Tên gọi theo IUPAC
Tên thương mại hay tên gọi thông thường
Số CAS
Công thức hóa học
Công suất sản xuất
Nồng độ hoặc hàm lượng
Thời gian dự kiến bắt đầu sản xuất
2. Tên gọi theo IUPAC
Tên thương mại hay tên gọi thông thường
Số CAS
Công thức hóa học
Công suất sản xuất
Nồng độ hoặc hàm lượng
Thời gian dự kiến bắt đầu sản xuất

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP*(Ký tên, đóng dấu)***Lưu ý:** - Khai báo cho từng hóa chất;

- Thời hạn nộp khai báo: chậm nhất là 30 ngày trước khi tiến hành bổ sung, điều chỉnh hoặc thay đổi.

Phụ lục số 9

*(ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)*

**QUY ĐỊNH VỀ THANH SÁT ĐỐI VỚI CƠ SỞ HÓA CHẤT BẢNG,
DOC VÀ DOC-PSF**

I. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THANH SÁT

1. Mục đích và yêu cầu của việc thanh sát

Mục đích chung là nhằm xác nhận rằng các hoạt động tại Cơ sở là phù hợp với những thông tin đã được khai báo với Tổ chức Công ước. Ngoài ra:

- **Đối với cơ sở hóa chất Bảng 1:** mục đích cụ thể là kiểm tra để xác nhận rằng: các hoạt động tại Cơ sở là phù hợp các yêu cầu và quy định của Công ước (phần VI của Phụ lục Kiểm chứng của Công ước); không có các hoạt động chuyển đổi hóa chất Bảng 2 mà không được khai báo; đánh giá khả năng gây rủi ro của các hoạt động hóa chất tại Cơ sở.

- **Đối với cơ sở hóa chất Bảng 2:** mục đích cụ thể là kiểm tra để xác nhận rằng: các hoạt động tại Cơ sở là phù hợp các yêu cầu và quy định của Công ước (phần VII của Phụ lục Kiểm chứng của Công ước); không có bất cứ một hóa chất Bảng 1 nào được sản xuất tại Cơ sở, trừ trường hợp việc sản xuất là phù hợp với phần VI của Phụ lục Kiểm chứng của Công ước; không có các hoạt động chuyển đổi hóa chất Bảng 2 mà không được khai báo; đánh giá khả năng gây rủi ro của các hoạt động hóa chất tại Cơ sở.

- **Đối với cơ sở hóa chất Bảng 3 và DOC, DOC-PSF:** mục đích cụ thể là xác nhận rằng: các hoạt động tại Cơ sở là phù hợp các yêu cầu và quy định của Công ước (phần VIII của Phụ lục Kiểm chứng của Công ước) không có bất cứ một hóa chất Bảng 1 nào được sản xuất tại Cơ sở, trừ trường hợp việc sản xuất là phù hợp với phần VI của Phụ lục Kiểm chứng của Công ước.

2. Thời biểu thanh sát

- **Đối với cơ sở hóa chất Bảng 1:**

+ **Thời gian thông báo quyết định thanh sát:** không dưới 24 giờ trước khi tới địa điểm nhập cảnh;

+ **Thời gian tiến hành thanh sát tại Cơ sở:** phụ thuộc vào nguy cơ rủi ro đối với các mục tiêu và mục đích của Công ước.

- Đối với cơ sở hóa chất Bảng 2:

+ Thời gian thông báo quyết định thanh sát: không dưới 48 giờ trước khi tới địa điểm bị thanh sát;

+ Thời gian tiến hành thanh sát tại Cơ sở: 96 giờ, có thể kéo dài trên cơ sở thỏa thuận riêng cụ thể.

- Đối với cơ sở hóa chất Bảng 3:

+ Thời gian thông báo quyết định thanh sát: không dưới 120 giờ trước khi tới địa điểm bị thanh sát;

+ Thời gian tiến hành thanh sát tại Cơ sở: 24 giờ, có thể kéo dài trên cơ sở thỏa thuận riêng cụ thể.

- Đối với cơ sở hóa chất DOC, DOC-PSF: như đối với cơ sở hóa chất Bảng 3.

3. Nhiệm vụ của chủ Cơ sở bị thanh sát

- Bố trí một phòng làm việc riêng để đội thanh sát được toàn quyền sử dụng trong thời gian tiến hành thanh sát (có chìa khóa, chỉ thành viên đội thanh sát được ra vào), được trang bị: bàn ghế làm việc, 1 tủ tài liệu có khóa, 1 điện thoại cố định nối mạng quốc tế, 1 máy fax, 1 máy hủy tài liệu (*);

- Bố trí cán bộ có thẩm quyền và am hiểu về hoạt động của Cơ sở (quản lý, kỹ thuật công nghệ, kinh doanh, tài chính, môi trường, an toàn lao động...) để làm việc với Đội thanh sát;

- Chuẩn bị đầy đủ các hồ sơ, tài liệu, sơ đồ, bản vẽ, sổ sách cần thiết để làm việc với Đội thanh sát;

- Giúp Đội thanh sát lấy mẫu (khi có yêu cầu).

II. QUY TRÌNH THANH SÁT

1. Phương pháp tiến hành thanh sát

- Thanh sát bằng trực quan thiết bị sản xuất, phòng điều khiển, phòng thí nghiệm, kho chứa nguyên liệu và khu vực xử lý chất thải;

- Kiểm tra hồ sơ/tài liệu;

- Thảo luận và phỏng vấn;

- Lấy mẫu và phân tích (nếu cần).

2. Trình tự thanh sát

a) Nghe giới thiệu của đại diện Cơ sở, gồm các nội dung sau:

- Tóm tắt hoạt động của Cơ sở;
- Sơ đồ mặt bằng của nhà máy, phân xưởng là đối tượng thanh sát;
- Phản ứng hóa học;
- Quy trình công nghệ;
- Cân bằng vật chất/nguyên liệu của sản xuất;
- Xử lý chất thải;
- Các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe.

b) Thăm nhanh các hạng mục nằm trong phạm vi Cơ sở

c) Thống nhất kế hoạch và nội dung thanh sát

d) Thanh sát Cơ sở

- Kiểm tra khu vực vận hành sản xuất;
- Kiểm tra các hồ sơ về cung ứng nguyên liệu, sản phẩm và sản xuất;
- Kiểm tra kho hàng;
- Kiểm tra khu vực xử lý chất thải, khu vực lưu giữ các hóa chất không đạt chỉ tiêu kỹ thuật;
- Tham quan phòng thí nghiệm (nếu có);
- Kiểm tra tài liệu: phần kiểm tra tài liệu có thể bao gồm những hạng mục sau:
 - + Tài liệu quy trình công nghệ (sơ đồ tiến trình công nghệ, công suất, sơ đồ công ty, bản đồ nhà máy);
 - + Nhật ký vận hành nhà máy, hồ sơ các mẻ;
 - + Hồ sơ kiểm tra chất lượng, kể cả các số liệu phân tích;
 - + Hồ sơ về kho hàng và vận chuyển (cả bên trong lẫn bên ngoài);
 - + Các tài liệu về đảm bảo Sức khỏe, An toàn và Môi trường: MSDS của các hóa chất, quy trình vận hành chuẩn (SOP), quy định an toàn riêng của Cơ sở, quy định về giới hạn tiếp xúc với các hóa chất có trong Cơ sở, cảnh báo nguy hại có thể có (**).

đ) Hội ý lại và kết luận sơ bộ: trong vòng 24 giờ sau khi kết thúc thanh sát Đoàn thanh sát sẽ cùng đại diện Công ty và Cơ quan Quốc gia gặp để xem xét lại những kết quả thanh sát ban đầu do Đội thanh sát đưa ra và làm sáng tỏ bất kỳ sự không rõ ràng nào (nếu có). Các kết quả ban đầu này sẽ được thể hiện trong dự thảo Báo cáo Sơ bộ về cuộc Thanh sát sẽ được ký giữa đại diện của Cơ sở và Cơ quan quốc gia Việt Nam với Đội trưởng Đội thanh sát.

Lưu ý:

1. Đối với cơ sở hóa chất Bảng 1 và 2 trong thời gian tiến hành cuộc thanh sát ban đầu sẽ diễn ra các cuộc đàm phán giữa đội thanh sát và cơ quan quốc gia Việt Nam để thống nhất về nội dung dự thảo Thỏa thuận liên quan đến việc thanh sát tại các cơ sở nói trên để trình Tổ chức Công ước và Chính phủ Việt Nam ký kết sau đó.

2. Quy trình thanh sát lại giống như quy trình thanh sát đối với cơ sở hóa chất Bảng 3 và DOC, DOC-PSF.

3. Quy trình thanh sát đột xuất về cơ bản cũng tương tự như quy trình này, nhưng với mục đích và thời biểu đặc biệt. Cụ thể:

- Mục đích: làm sáng tỏ cáo buộc của một quốc gia thành viên về việc vi phạm quy định Công ước tại một cơ sở hóa chất thuộc diện kiểm soát của một quốc gia thành viên khác;

- Thời biểu của cuộc thanh sát:

- + Thời gian thông báo quyết định thanh sát: không dưới 12 giờ trước khi tới địa điểm nhập cảnh;

- + Thời gian tiến hành thanh sát tại Cơ sở: không quá 84 giờ, trừ khi được kéo dài theo thỏa thuận với quốc gia bị thanh sát.

Ghi chú:

- (*) Các chi phí sử dụng sẽ được Ban Thư ký Tổ chức Công ước hoàn trả cho Cơ sở khi phía Cơ sở yêu cầu.

- (**) Các thanh sát viên sẽ áp dụng biện pháp "không động chạm" nghĩa là không tự ý động chạm vào bất cứ thứ gì trong Cơ sở. Khi có yêu cầu, các thanh sát viên sẽ đề nghị nhân viên của Cơ sở giúp.